

☼ TỔ TOÁN ☼

ĐỀ THAM KHẢO GIỮA KỲ 1 TOÁN 6 NĂM HỌC 2022-2023



Họ và tên HS:.....

Lớp:.....

TRƯỜNG THCS NGUYỄN AN KHUÔNG**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)**

Câu 1. (NB) Tập hợp nào sau đây chỉ tập hợp các số tự nhiên?

- A. $\{1; 7; 3; 6; 5\}$ B. $\{1; 2; 3; 4; 5; a\}$
C. $\{a; b; c; d; e; f\}$ D. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$

Câu 2. (NB) Cho biết số tự nhiên liền sau của số 14 là:

- A. 15 B. 13
C. 16 D. 12

Câu 3. (NB) Thứ tự các phép tính trong một biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia là:

- A. Nhân, chia trước, cộng trừ sau.
B. Cộng, trừ trước, nhân chia sau.
C. Tính từ trái qua phải.
D. Tính từ phải qua trái.

Câu 4. (NB) Số nào là ước của 10:

- A. 24 B. 16 C. 8 D. 5

Câu 5. (NB) Số nào là bội của 6:

- A. 2 B. 16 C. 8 D. 12

Câu 6. (NB) Trong các số tự nhiên sau số nào là số nguyên tố:

- A. 10 B. 1 C. 7 D. 90

Câu 7. (NB) Số nguyên tố nhỏ nhất là số nào?

- A. Số 2 là số nguyên tố nhỏ nhất.
B. Số 1 là số nguyên tố nhỏ nhất.
C. Số 3 là số nguyên tố nhỏ nhất.
D. Số 4 là số nguyên tố nhỏ nhất.

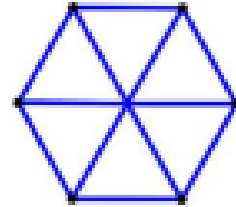
Câu 8. (NB) Phép chia nào sau đây là phép chia có hết:

- A. $45:2$ B. $49:3$ C. $54:6$ D. $90:7$

Câu 9. (NB) Rút gọn phân số $\frac{56}{80}$ về dạng tối giản là:

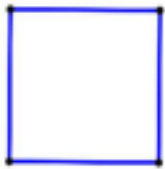
- A. $\frac{7}{10}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{6}{13}$ D. $\frac{14}{20}$

Câu 10. (NB) Có bao nhiêu tam giác đều trong hình bên:

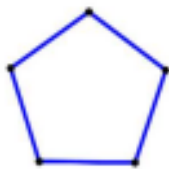


- A. 6 B. 9 C. 12 D. 4

Câu 11. (NB) Trong các hình sau, hình nào là hình vuông:



hình 1



hình 2



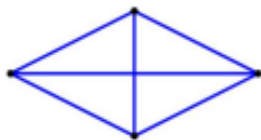
hình 3

- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 1 và 3

Câu 12. (NB) Trong các hình sau, hình nào là hình chữ nhật:



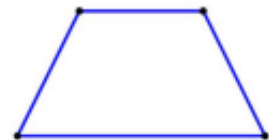
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25điểm)

- a) (0,75điểm) (TH) Viết các bội nhỏ hơn 40 của 8.
b) (0,5điểm) (NB) Viết các ước của số 30.

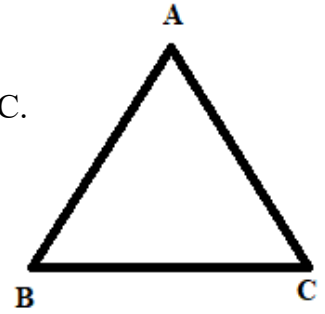
Bài 2: (1,0điểm) (VD) Thực hiện phép tính:

- a) $25.35 + 25.73 - 25.8$ b) $3^3 - 2^8 : 2^5 + 6.5^2$

Bài 3: (1,0điểm) (VD) một cửa hàng may đồng phục học sinh có 128 m vải , biết để may mỗi bộ đồng phục học sinh cần 3 m vải.Hỏi cửa hàng may được nhiều nhất bao nhiêu bộ đồng phục học sinh và còn thừa bao nhiêu mét vải?

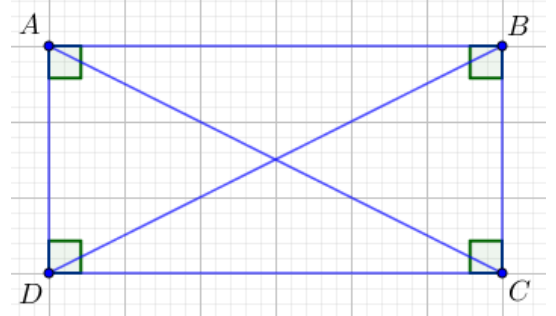
Bài 4: (1,25 điểm) (TH)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc của tam giác đều ABC.
- Em hãy vẽ hình vuông ABCD có cạnh bằng 5cm.



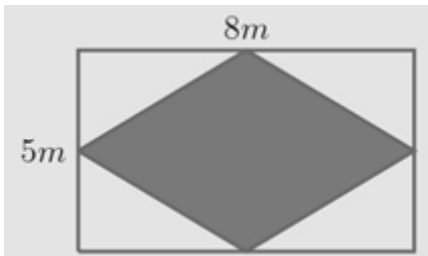
Bài 5: (1,5 điểm) (TH)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình chữ nhật ABCD.
- Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi ABCD có cạnh AB bằng 5cm và đường chéo AC bằng 8cm.



Bài 6: (0,5 điểm) (VDC) Một lớp học có 18 nam và 24 nữ được chia đều vào các nhóm sao cho số nam trong các nhóm bằng nhau và số nữ trong các nhóm bằng nhau. Hỏi chia được nhiều nhất bao nhiêu nhóm?

Bài 7: (0,5 điểm) (VDC) Trên mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 8 m và chiều rộng 5 m Người ta làm một bồn hoa hình thoi như hình vẽ tính diện tích phần còn lại của mảnh đất.



-----Hết-----

TRƯỜNG THCS ĐỖ VĂN DÂY

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. Chọn tập hợp các số tự nhiên khác 0 ?

- | | |
|---|---|
| A. $\mathbb{N} = \{0; 1; 2; 3\}$ | B. $\mathbb{N} = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$ |
| C. $\mathbb{N}^* = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$ | D. $\mathbb{N}^* = \{1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$ |

Câu 2. Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: 117; 202; 89; 99

- A. 89; 99; 202; 117 B. 202; 117; 99; 89
C. 89; 99; 117; 202 D. 99; 89; 117; 202

Câu 3. Khi thực hiện phép tính đối với biểu thức có ngoặc, ta thực hiện theo thứ tự

- A. Ngoặc nhọn { } → ngoặc vuông [] → ngoặc tròn ()
B. Ngoặc tròn () → ngoặc nhọn { } → ngoặc vuông []
C. Ngoặc vuông [] → ngoặc tròn () → ngoặc nhọn { }
D. Ngoặc tròn () → ngoặc vuông [] → ngoặc nhọn { }

Câu 4. Số nào là ước của 15:

- A. 10 B. 5 C. 7 D. 0

Câu 5. Số nào là bội của 7:

- A. 49 B. 13 C. 9 D. 27

Câu 6. Trong các số tự nhiên sau số nào là số nguyên tố:

- A. 8 B. 13 C. 50 D. 42

Câu 7. Khẳng định nào sau đây là sai ?

- A. Mọi số nguyên tố đều là số lẻ.
B. Số 2 là số nguyên tố bé nhất.
C. Hợp số là số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn 2 ước
D. Số nguyên tố nhỏ hơn 10 là 2, 3, 5, 7

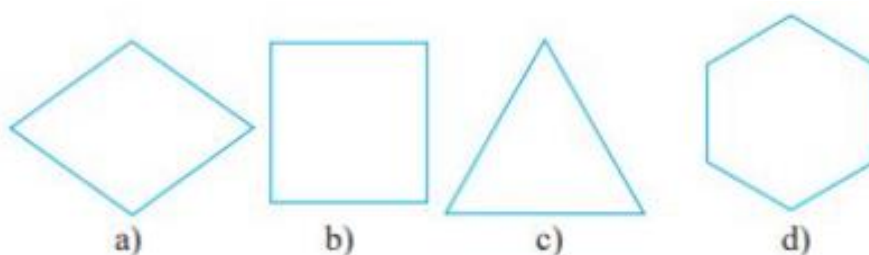
Câu 8. Tìm số dư trong phép chia $157 : 3$

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 9. Rút gọn phân số $\frac{24}{56}$ về dạng tối giản là:

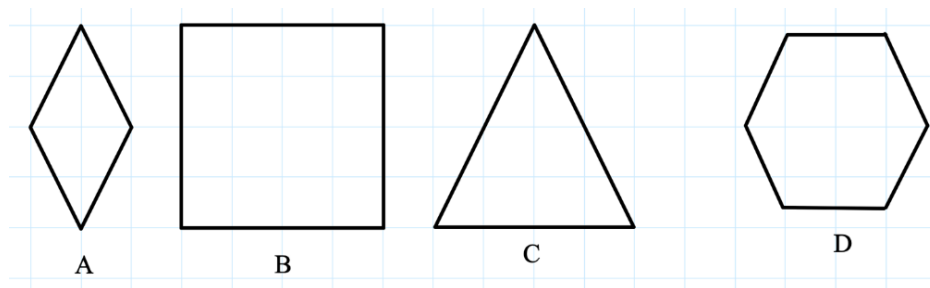
- A. $\frac{12}{28}$ B. $\frac{6}{7}$ C. $\frac{4}{8}$ D. $\frac{3}{7}$

Câu 10. Trong các hình sau, hình nào là lục giác đều:



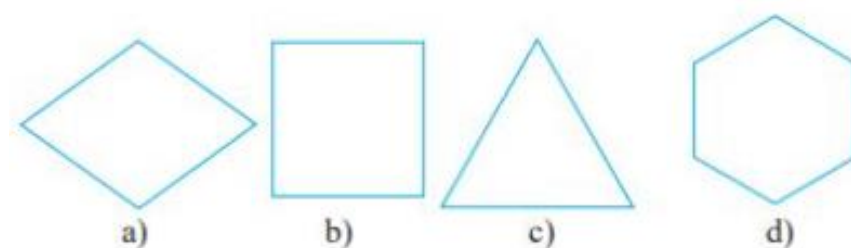
- A. Hình d) B. Hình a) C. Hình b) D. Hình c)

Câu 11. Trong các hình sau, hình nào là hình vuông:



A. Hình B B. Hình C C. Hình D D. Hình A

Câu 12. Trong các hình sau, hình nào là hình tam giác đều:



A. Hình a) B. Hình c) C. Hình d) D. Hình b)

II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25 điểm)

- (0,75 điểm) Viết các số sau bằng số La Mã: 7; 16; 23.
- (0,5 điểm) Viết các bội của 6 nhỏ hơn 50.

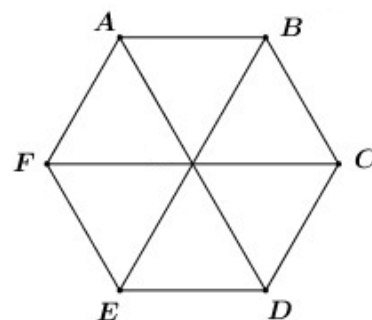
Bài 2: (1,0 điểm) Thực hiện phép tính:

- $17.25 + 17.80 - 17.5$
- $6^2 + 4^7 : 4^5 - 2.5^2$

Bài 3: (1,0 điểm) Lớp 6A có 40 học sinh. Cứ một ngày mỗi bạn tiết kiệm được 1.500 đồng. Hỏi sau bao nhiêu ngày các bạn lớp 6A có thể mua một chiếc xe đạp tặng bạn nghèo của lớp. Biết giá tiền một chiếc xe đạp là 900.000 đồng.

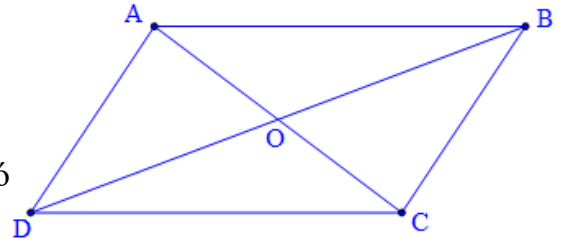
Bài 4: (1,25 điểm) (TH)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo chính của hình lục giác đều ABCDEF.
- Dùng thước thẳng, êke vẽ hình vuông ABCD có cạnh 6 cm.



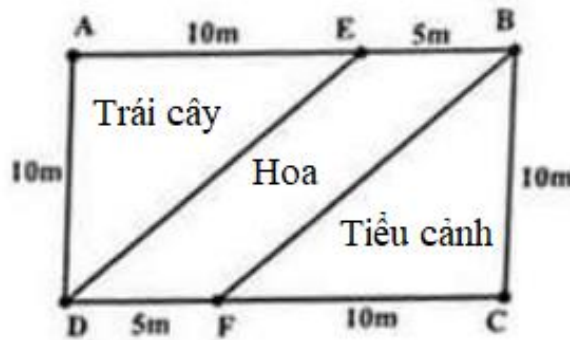
Bài 5: (1,5 điểm) (TH)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình bình hành ABCD.
- Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi ABCD có cạnh AB bằng 3cm và đường chéo AC bằng 8cm.



Bài 6: (0,5 điểm) Hai bạn My và Diêu cùng học chung một trường nhưng ở hai lớp khác nhau. My cứ 10 ngày lại trực nhật, Diêu cứ 12 ngày lại trực nhật. Lần đầu tiên trực nhật của hai bạn vào cùng một ngày. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày hai bạn lại cùng trực nhật ?

Bài 7: (0,5 điểm) Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 15m, chiều rộng 10m. Người ta phân ra khu vực trồng hoa, trái cây, tiểu cảnh. Tính tổng diện tích của phần vườn trái cây và tiểu cảnh ?



-----Hết-----

TRƯỜNG THCS TAM ĐÔNG 1

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. (NB) Tập hợp nào sau đây chỉ tập hợp các số tự nhiên?

- | | |
|--------------------------|-----------------------------|
| A. {1; 2; 3; 4; 5; ... } | B. {1, 2, 3, 4, 5} |
| C. {0; 1; 2; 3; 4; 5} | D. {0; 1; 2; 3; 4; 5; ... } |

Câu 2. (NB) Cho ba số tự nhiên chẵn liên tiếp tăng dần $t, z, 202$. Hai số t, z là:

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| A. $t = 206; z = 204$ | B. $t = 200; z = 201$ |
| C. $t = 198; z = 200$ | D. $t = 204; z = 203$ |

Câu 3. (NB) Thứ tự các phép tính trong một biểu thức có các phép tính trừ, chia và nâng lên lũy thừa là:

A. Nâng lên lũy thừa trước, rồi đến chia, cuối cùng trừ sau.

B. Nhân, chia trước, cộng trừ sau.

C. Thực hiện các phép tính từ trái sang phải.

D. Chia trước, rồi nâng lên lũy thừa, cuối cùng trừ sau.

Câu 4. (NB) Số nào là ước của 24:

A. 24

B. 3

C. 6

D. Cả ba đáp án trên

Câu 5. (NB) Nếu $a : b$ thì a gọi là gì của b ?

A. Ước

B. Bội

C. Phân tử

D. Cả ba đáp án trên đều sai

Câu 6. (NB) Trong các số tự nhiên sau số nào là hợp số:

A. 1

B. 0

C. 49

D. 13

Câu 7. (NB) Khẳng định nào sau đây là SAI?

A. Số 0 là hợp số.

B. Số 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất.

C. Số 1 không là số nguyên tố.

D. Các số nguyên tố trong khoảng từ 10 đến 20 là: 11; 13; 17; 19.

Câu 8. (NB) Số dư của phép chia $92 : 5$ là:

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 9. (NB) Phân số $\frac{5}{7}$ là phân số tối giản của:

A. $\frac{25}{49}$

B. $\frac{25}{35}$

C. $\frac{12}{14}$

D. $\frac{20}{14}$

Câu 10. (NB) Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều:



A



B



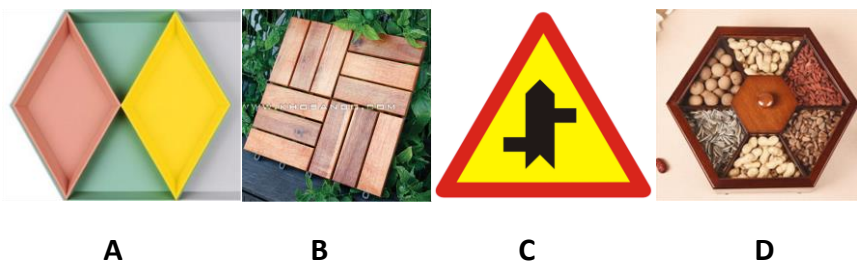
C



D

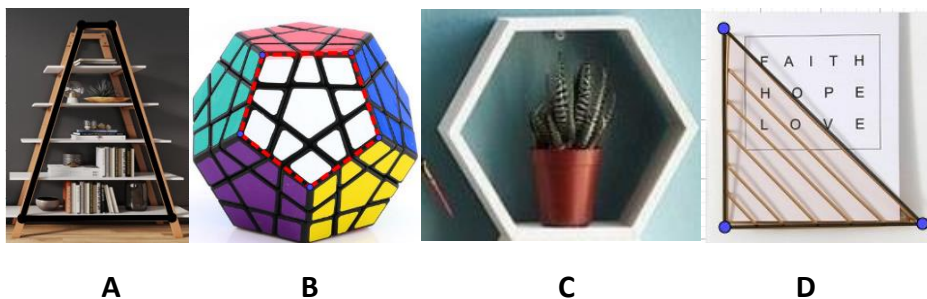
A. Hình A B. Hình B C. Hình C D. Hình D

Câu 11. (NB) Trong các hình sau, hình nào là hình vuông:



A. Hình A B. Hình C C. Hình D D. Hình B

Câu 12. (NB) Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều:



A. Hình D B. Hình C C. Hình B D. Hình A

II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25điểm)

- (0,75điểm) (TH) Viết các số sau bằng số La Mã: 7; 14; 28.
- (0,5điểm) (NB) Viết các bội nhỏ hơn 60 của số 13.

Bài 2: (1,0điểm) (VD) Thực hiện phép tính:

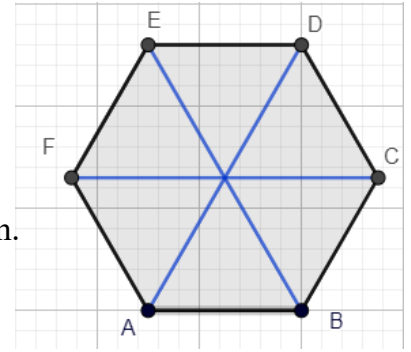
- $12.7 - 7.5 + 23.7$
- $(3.7^2 - 2^3 + 17): 2^2$

Bài 3: (1,0điểm) (VD) Mẹ đưa cho bạn An 100 000 đồng để mua 5 quyển tập. Biết sau khi mua tập bạn An còn thừa 60 000 đồng.

- Hỏi bạn An đã mua tập hết bao nhiêu tiền?
- Hỏi giá tiền 1 quyển tập là bao nhiêu?

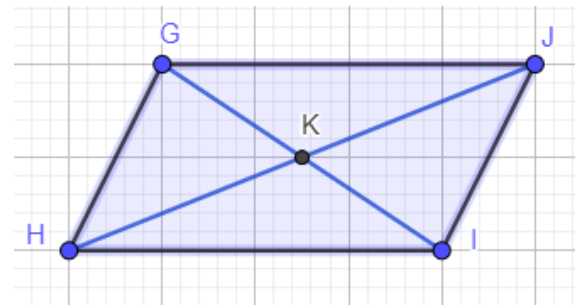
Bài 4: (1,25 điểm) (TH)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình lục giác đều ABCDEF.
- Dùng thước thẳng, vẽ hình vuông MNPQ có cạnh PQ = 3,5 cm.



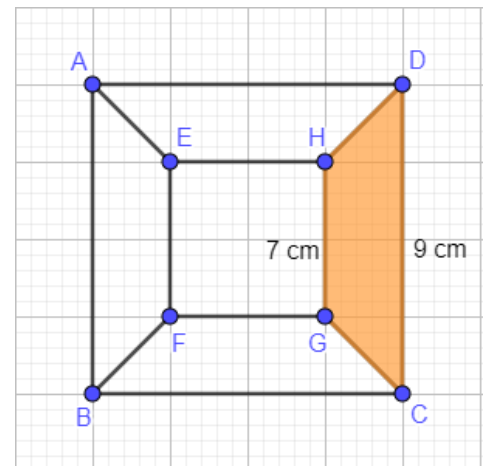
Bài 5: (1,5 điểm) (TH)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về đỉnh, cạnh và đường chéo của hình bình hành GHIJ.
- Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi DEFH có cạnh DE bằng 4cm và đường chéo DF bằng 7cm.



Bài 6: (0,5 điểm) (VDC) Bạn An dự định chia 186 viên kẹo và 104 cái bánh thành các túi quà như nhau để tặng cho các em ở trại trẻ mồ côi. Biết rằng khi chia xong thì còn dư 4 viên kẹo. Hỏi số túi quà nhiều nhất An có thể chia được là bao nhiêu?

Bài 7: (0,5 điểm) (VDC) Cho ABCD và EFGH lần lượt là hình vuông có cạnh DC= 9cm và HG= 7cm (như hình bên), biết diện tích các hình thang AEHD, HDCG, CGFB, BFEA là như nhau. Tính diện tích hình thang HDCG.



-----Hết-----

NGUYỄN AN KHƯƠNG ĐỀ 2

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Câu 1 (0,25 điểm): Tập hợp M các số tự nhiên nhỏ hơn 7 là:

- | | |
|-------------------------------------|---|
| A. $M = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$ | C. $M = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$ |
| B. $M = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ | D. $M = \{x/x \text{ là số tự nhiên, } x > 7\}$ |

Câu 2 (0,25 điểm): Số tự nhiên liền sau của của các số 32; 85; a ($a \in \mathbb{N}$) lần lượt là:

- A. 33; 85; b
B. 33; 86; b
C. 33; 86; a + 1
D. 32; 86; a + 1

Câu 3 (0,25 điểm): Thứ tự thực hiện phép tính nào sau đây là đúng:

- A. $8 + 2^5 = 10.5^2$ C. $8 + 2^5 = 8 + 32$
B. $8 + 2^5 = 8 + 10$ D. $8 + 2^5 = 10^5$

Câu 4 (0,25 điểm) Trong các số: 1215; 4467; 3690; 2024. Số chia hết cho 9 là:

- A. 3690; 4467
B. 1215; 2024
C. 4467; 3690
D. 1215; 3690

Câu 5 (0,25 điểm): Chọn các khẳng định đúng trong các câu sau:

- A. 48 là ước của 6
B. 12 là bội của 48
C. 48 là bội của 8
D. 0 là ước của 48

Câu 6 (0,25 điểm): Trong các câu sau, câu nào sai:

- A. Số nguyên tố là số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó.
B. Hợp số là số tự nhiên lớn hơn 1 có nhiều hơn hai ước.
C. Số 0 không là số nguyên tố cũng không là hợp số.
D. Số 1 là số nguyên tố.

Câu 7 (0,25 điểm): Gọi P là tập hợp các số nguyên tố. Hãy chọn khẳng định đúng:

- A. $41 \in P$ B. $57 \in P$ C. $83 \notin P$ D. $23 \notin P$

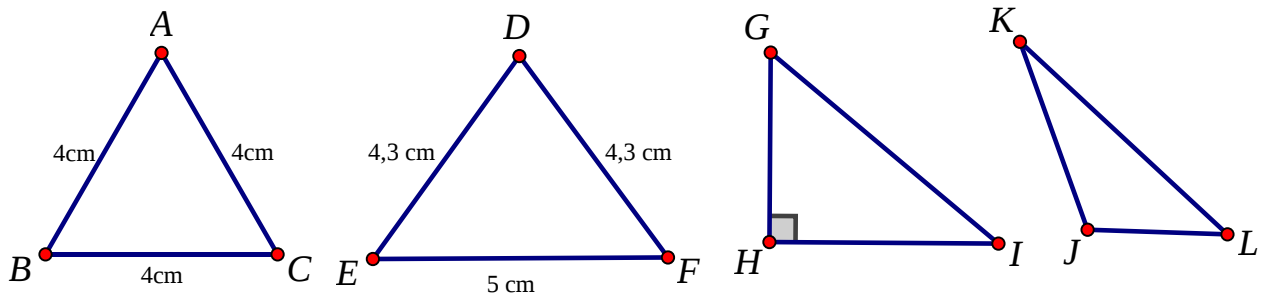
Câu 8 (0,25 điểm): Khi chia số tự nhiên a cho 12 ta được thương là q ($q \in \mathbb{N}$) và số dư là 9. Khi đó:

- A. $a = 12q + 9$
B. $a = 9q + 12$
C. $12 = a \cdot q + 9$
D. $a = 9 \cdot 12 + q$

Câu 9 (0,25 điểm): Rút gọn phân số $\frac{104}{182}$ đến tối giản ta được:

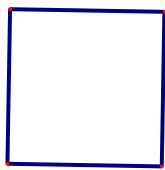
- A. $\frac{52}{91}$ B. $\frac{8}{14}$ C. $\frac{2}{7}$ D. $\frac{4}{7}$

Câu 10 (0,25 điểm): Trong các tam giác sau, tam giác nào là tam giác đều:

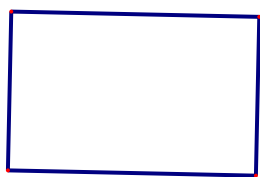


- A. Tam giác ABC
B. Tam giác DEF
C. Tam giác GHI
D. Tam giác KJL

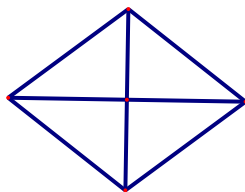
Câu 11 (0,25 điểm): Trong các hình sau, hình nào là hình vuông?



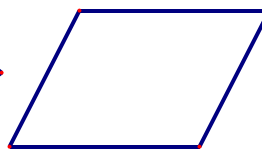
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

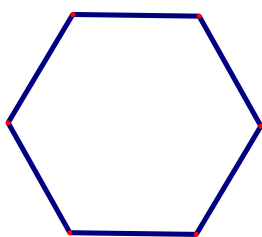
A. Hình 1

B. Hình 2

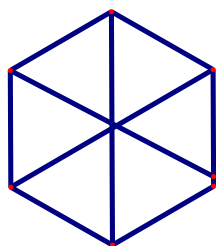
C. Hình 3

D. Hình 4

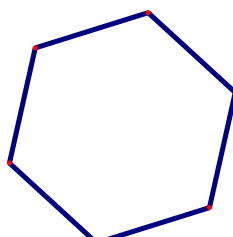
Câu 12 (0,25 điểm): Hình nào sau đây không phải là lục giác đều?



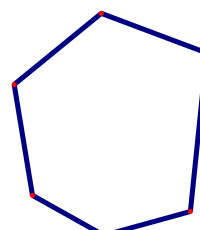
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1

B. Hình 2

C. Hình 3

D. Hình 4

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài 1: (1,25 điểm)

a. (0,75 điểm) Viết các số sau bằng số La Mã: 6; 21; 25.

b. (0,5 điểm) Viết tập hợp các ước không nhỏ hơn 10 của 20.

Bài 2: (1,0 điểm) Thực hiện phép tính:

a) $117.24 + 117.76 - 700$

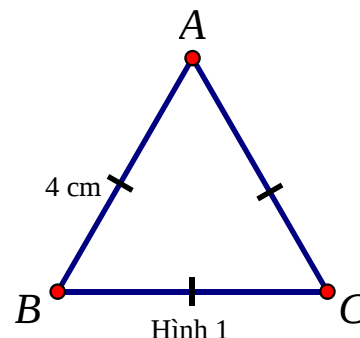
b) $3^3.18 - 3^3.12$

Bài 3: (1,0 điểm) Bạn Quyên mua 5 bút bi và ba quyển vở hết số tiền là 70 000 đồng. giá mỗi cây bút bi là 5 000 đồng. Hỏi giá tiền một quyển vở là bao nhiêu tiền?

Bài 4: (1,25 điểm)

a. Cho tam giác ABC đều (Hình 1). Hãy kể tên các đỉnh, các cạnh bằng nhau, các góc của tam giác ABC.

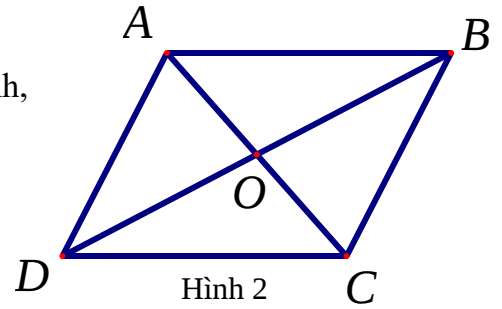
b. Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh BC bằng 4cm.



Hình 1

Bài 5: (1,5 điểm)

- a. Cho hình bình hành ABCD (Hình 2). Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình bình hành ABCD.
- b. Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình bình hành ABCD có cạnh AB bằng 5cm và BC bằng 3cm.



Bài 6: (0,5 điểm) Năm sinh của Giáo sư Hoàng Tụy, người viết cuốn sách khoa học Hình học đầu tiên trong giai đoạn kháng chiến có dạng $\overline{1a2b}$. Tìm năm sinh của ông, biết rằng năm sinh của ông là số không chia hết cho 2, chia cho 5 dư 2 và chia cho 9 dư 1.

Bài 7: (0,5 điểm) Chú Hưng cần lát nền sân một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 8m, chiều rộng 5m bằng những viên gạch hình vuông cạnh 50cm. Hỏi chú Hưng cần bao nhiêu viên gạch để lát kín sân khu vườn đó? (Coi khe hở giữa các viên gạch không đáng kể).

-----Hết-----

TRƯỜNG THCS XUÂN THỚI THƯỢNG

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1: Kí hiệu nào sau đây chỉ tập hợp các số tự nhiên?

- A. $\mathbb{Z}$ B. $\mathbb{Q}$ C. $\mathbb{N}$ D. $\mathbb{R}$

Câu 2: Cho ba số tự nhiên liên tiếp giảm dần a; 56; b. Hai số a; b là ?

- A. a = 56; b = 57 B. a = 57; b = 55 C. a = 55; b = 57 D. a = 59; b = 57

Câu 3: Thứ tự các phép tính đối với biểu thức có dấu ngoặc là:

- A. $[] \rightarrow \{ \} \rightarrow ()$ B. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$
C. $[] \rightarrow \{ \} \rightarrow ()$ D. $\{ \} \rightarrow () \rightarrow []$

Câu 4: Số nào là ước của 12:

- A. 4 B. 5 C. 7 D. 10

Câu 5: Số nào là bội của 15:

- A. 3 B. 5 C. 10 D. 30

Câu 6: Trong các số tự nhiên sau số nào là số nguyên tố:

- A. 6 B. 10 C. 13 D. 25

Câu 7: Trong những cách viết sau, cách nào đúng phân tích 20 ra thừa số nguyên tố:

- A. $20 = 4.5$ B. $20 = 2.10$ C. $20 = 2^2.5$ D. $20 = 40:2$

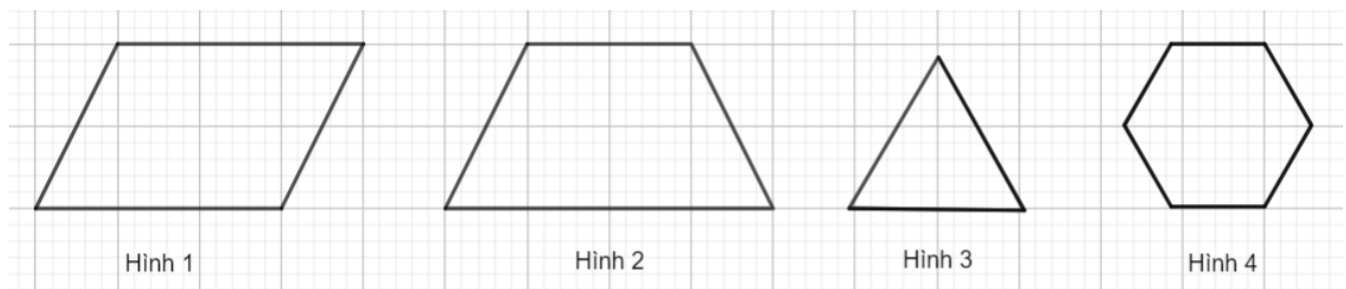
Câu 8: Phép chia nào sau đây là phép chia có dư:

- A. $10:5$ B. $13:4$ C. $24:2$ D. $32:8$

Câu 9: Rút gọn phân số $\frac{56}{60}$ về dạng tối giản là:

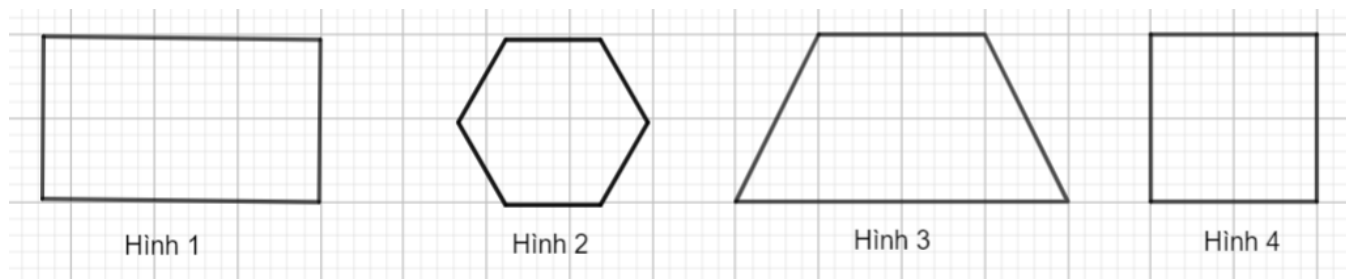
- A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{14}{15}$ C. $\frac{8}{9}$ D. $\frac{10}{11}$

Câu 10: Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều:



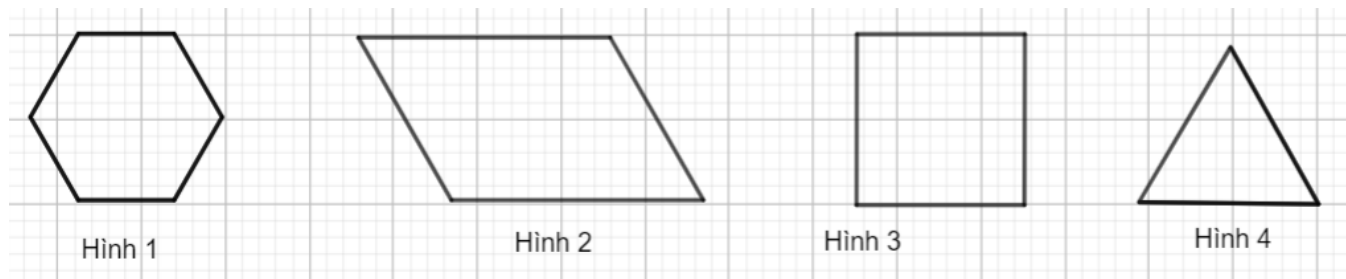
- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

Câu 11: Trong các hình sau, hình nào là hình vuông:



- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

Câu 12: Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều:



- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25 điểm)

- a. (0,75 điểm) Viết các số sau bằng số La Mã: 6; 12; 27.
b. (0,5 điểm) Viết các ước lớn hơn 10 của số 45.

Bài 2: (1,0 điểm) Thực hiện phép tính:

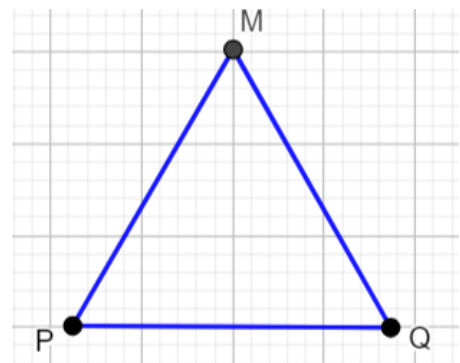
a) $76.53 - 6.53 + 30.53$

b) $3^3.18 - 3^3.12 + 20$

Bài 3: (1,0 điểm) Bạn Hiền vào cửa hàng mua 3 quyển vở giá 6000 đồng một quyển, mua 2 bút bi giá 12000 đồng một cây bút và 1 bộ thước kẻ. Tổng số tiền bạn Hiền cần trả cho cửa hàng là 57000 đồng. Tính giá tiền của bộ thước kẻ.

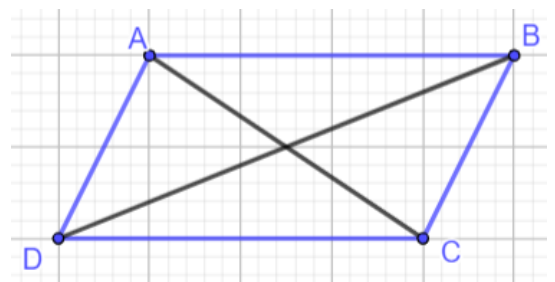
Bài 4: (1,25 điểm)

- a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về đỉnh, cạnh và góc của hình tam giác đều MPQ.
b) Dùng thước thẳng và êke vẽ hình vuông ABCD, có cạnh AB bằng 4cm.



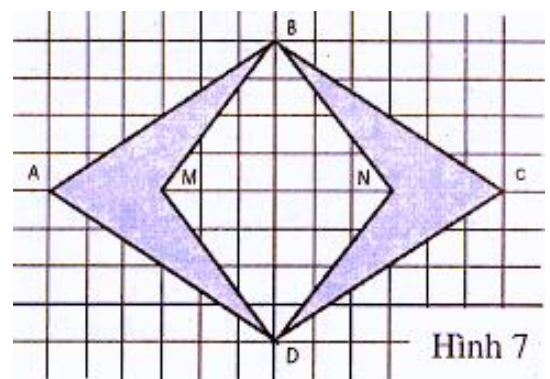
Bài 5: (1,5 điểm)

- a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình bình hành ABCD.
b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi MNPQ có cạnh MN bằng 6cm và đường chéo MP bằng 8cm.



Bài 6: (0,5 điểm) Số học sinh của một trường khi xếp hàng 12, hàng 28, xếp hàng 30 để tập đồng diễn thể dục thì đều vừa đủ. Biết số học sinh của trường trong khoảng từ 1700 đến 2400 em. Tính số học sinh của trường đó.

Bài 7: (0,5 điểm) Cho hình 7. Hãy chứng tỏ rằng: Diện tích tứ giác MBND (đơn vị tính theo ô vuông) bằng tổng diện tích của hai phần hình đậm.



HẾT

TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. (NB) Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 6 được viết dưới dạng liệt kê là?

- A. $\{1; 2; 3; 4; 5\}$ B. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$
C. $\{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ D. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$

Câu 2. (NB) Cho ba số tự nhiên liên tiếp tăng dần $a; b; 2023$. Hai số a, b là:

- A. $a = 2002; b = 2003$ B. $a = 2021; b = 2020$
C. $a = 2025; b = 2024$ D. $a = 2021; b = 2022$

Câu 3. (NB) Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức có dấu ngoặc là:

- A. $(...) \rightarrow \{...\} \rightarrow [...]$ B. $(...) \rightarrow [...] \rightarrow \{...\}$
C. $\{...\} \rightarrow [...] \rightarrow (...)$ D. $[...] \rightarrow \{...\} \rightarrow (...)$

Câu 4. (NB) Số nào là ước của 12:

- A. 24 B. 0 C. 6 D. 36

Câu 5. (NB) Số nào là bội của 16:

- A. 2 B. 4 C. 8 D. 16

Câu 6. (NB) Trong các số tự nhiên: 11; 6; 9; 4; 7 số nào là số nguyên tố:

- A. 11; 7 B. 6; 9 C. 9; 4 D. 7; 6

Câu 7. (NB) Khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Số 2 là số nguyên tố bé nhất.
B. Mọi số nguyên tố đều là số lẻ.
C. Hợp số là số tự nhiên lớn hơn 1 và có nhiều hơn 2 ước.
D. Có 2 số tự nhiên liên tiếp là số nguyên tố.

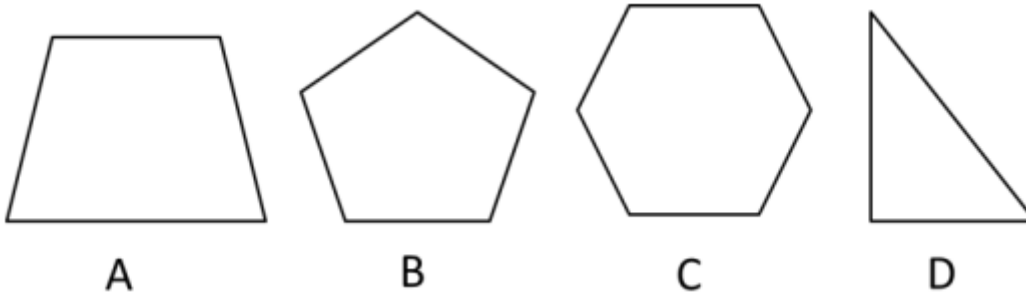
Câu 8. (NB) Số nào sau đây chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9

- A. 3456 B. 1234 C. 2028 D. 6579

Câu 9. (NB) Rút gọn phân số $\frac{18}{24}$ về dạng tối giản là:

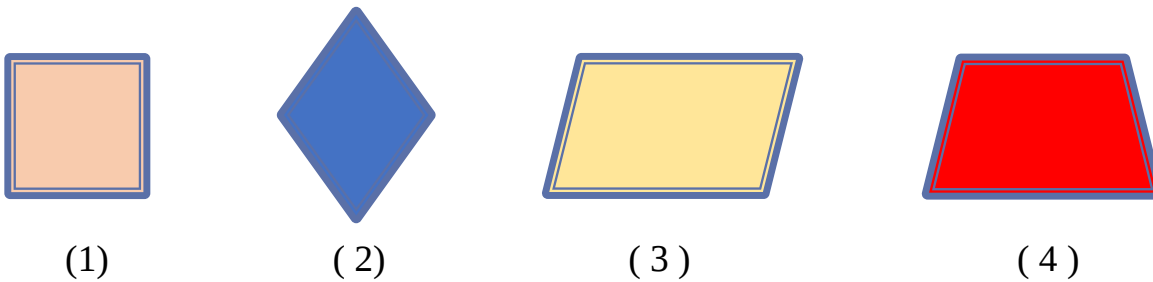
- A. $\frac{1}{4}$ B. $\frac{9}{12}$ C. $\frac{3}{4}$ D. $\frac{6}{8}$

Câu 10. (NB) Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều:



- A. Hình B B. Hình C C. Hình D D. Hình A

Câu 11. (NB) Trong các hình sau, hình nào là hình vuông ?



- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

Câu 12. (NB) Trong các hình sau, hình nào là hình tam giác đều:



- A. Hình 4 B. Hình 2 C. Hình 1 D. Hình 3

II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25điểm)

- a. (0,75điểm) (TH) Viết các số sau bằng số La Mã: 7; 14; 29.
b. (0,5điểm) (NB) Viết tập hợp A các bội của 12 nhỏ hơn 50.

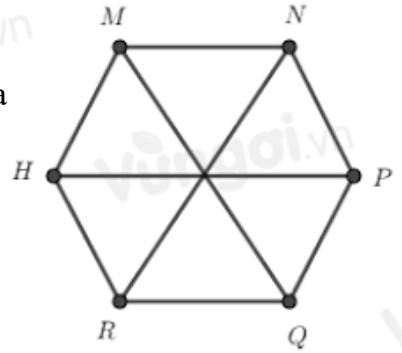
Bài 2: (1,0điểm) (VD) Thực hiện phép tính:

a) $36.27 + 36.73 - 200$ b) $2^3 + 7^8 : 7^7 - 5$

Bài 3: (1,0điểm) (VD) Bạn Khánh muốn mua một chiếc xe đạp giá 1 200 000 đồng. Biết rằng, Tết vừa rồi bạn được lì xì tổng số tiền là 800 000 đồng. Bạn dự định mỗi tháng sẽ tiết kiệm 50 000 đồng để sau một thời gian có đủ số tiền mua xe. Hỏi bạn Khánh sẽ phải tiết kiệm trong bao nhiêu tháng để đủ tiền mua xe?

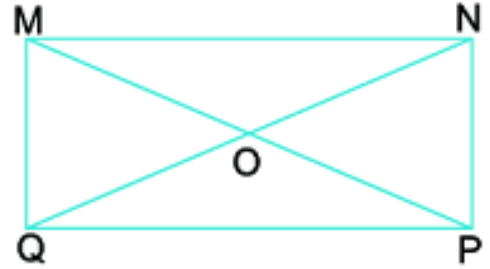
Bài 4: (1,25 điểm) (TH)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo chính của hình lục giác đều MNPQRH.
- Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh bằng 4cm.



Bài 5: (1,5 điểm) (TH)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình chữ nhật MNPQ.
- Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi MNPQ có cạnh MN bằng 3cm và đường chéo MP bằng 5cm.

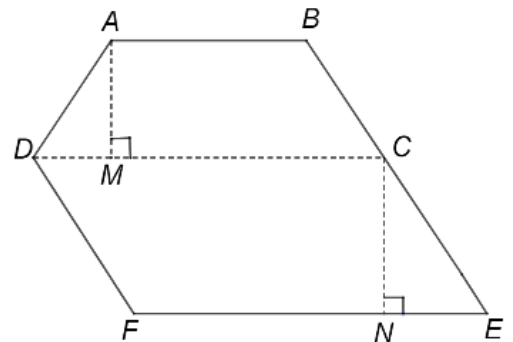


Bài 6: (0,5 điểm) (VDC) Bạn Hương và Hoa thường đến thư viện đọc sách. Bạn Hương cứ 8 ngày lại đến thư viện một lần. Bạn Hoa cứ 10 ngày lại đến thư viện một lần. Lần đầu cả hai bạn cùng đến thư viện một ngày. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày thì hai bạn lại cùng gặp nhau ở thư viện?

Bài 7: (0,5 điểm) (VDC)

Cho hình bên, biết diện tích hình bình hành DCEF bằng 72cm^2
 $CN = 6\text{ cm}$; $AB = 8\text{ cm}$; $AM = 4\text{ cm}$.

Tính diện tích của hình thang ABCD.



-----Hết-----

TRƯỜNG THCS ĐÔNG THANH

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. Tập hợp nào sau đây chỉ tập hợp các số tự nhiên?

- $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$
- $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; \dots\}$
- $\{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$
- $\{1; 2; 3; 4; 5; 6; \dots\}$

Câu 2. Cho ba số tự nhiên lẻ liên tiếp tăng dần $x, 99, y$. Hai số x, y là:

- A. $x = 98; y = 100$ B. $x = 100; y = 98$
 C. $x = 97; y = 101$ D. $x = 101; y = 97$

Câu 3. Thứ tự các phép tính trong một biểu thức có các phép tính trừ, nhân và nâng lên lũy thừa là:

- A. Nhân chia trước, rồi cộng trừ sau.
 B. Nâng lên lũy thừa trước, rồi cộng trừ, cuối cùng nhân chia.
 C. Nâng lên lũy thừa trước, rồi trừ, cuối cùng nhân.
 D. Nâng lên lũy thừa trước, rồi nhân, cuối cùng trừ.

Câu 4. Số nào là ước của 10:

- A. 0 B. 2 C. 20 D. 100

Câu 5. Số nào là bội của 15:

- A. 1 B. 3 C. 5 D. 15

Câu 6. Trong các số tự nhiên sau số nào là số nguyên tố:

- A. 13 B. 25 C. 135 D. 1

Câu 7. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Số 2 là số nguyên tố nhỏ nhất.
 B. Số 1 là số nguyên tố.
 C. Có nhiều hơn một số nguyên tố chẵn.
 D. Có ba số liên tiếp đều là số nguyên tố.

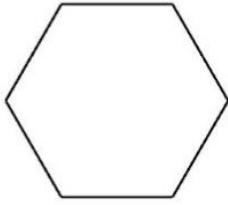
Câu 8. Phép chia nào sau đây là phép chia có dư:

- A. $54:2$ B. $65:5$ C. $101:3$ D. $117:9$

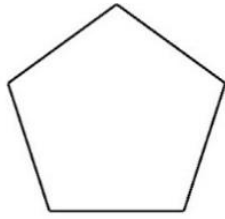
Câu 9. Rút gọn phân số $\frac{28}{42}$ về dạng tối giản là:

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{4}{6}$ C. $\frac{14}{20}$ D. $\frac{4}{30}$

Câu 10. Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều:



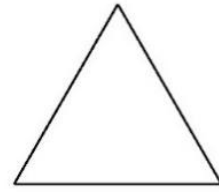
Hình A



Hình B



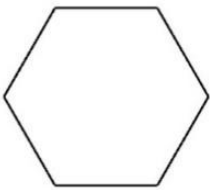
Hình C



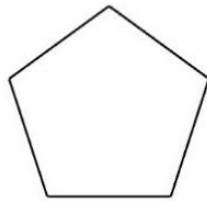
Hình D

- A. Hình A B. Hình B C. Hình C D. Hình D

Câu 11. Trong các hình sau, hình nào là hình vuông:



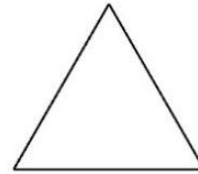
Hình A



Hình B



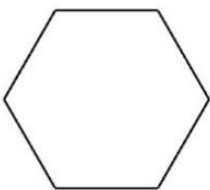
Hình C



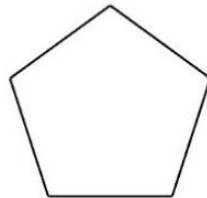
Hình D

- A. Hình A B. Hình C C. Hình D D. Hình B

Câu 12. Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều:



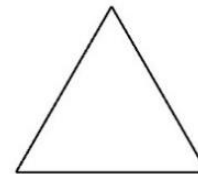
Hình A



Hình B



Hình C



Hình D

- A. Hình B B. Hình A C. Hình D D. Hình C

II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25điểm)

- a. (0,75điểm) Viết các số sau bằng số La Mã: 6; 14; 28.
b. (0,5điểm) Viết các ước lớn hơn 12 của số 30.

Bài 2: (1,0điểm) Thực hiện phép tính:

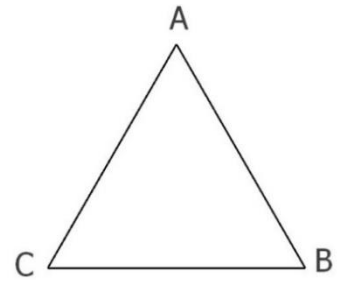
a) $17.85 + 25.17 - 10.17$

b) $4^2.5 - 3^5:3^2 + 2022^0$

Bài 3: (1,0điểm) Mỗi ngày Nam được mẹ cho 20 nghìn đồng ăn sáng. Nam chỉ ăn một ổ bánh mì 15 nghìn đồng, số tiền còn dư lại Nam bỏ ống heo tiết kiệm để mua đồ chơi. Hỏi sau một tháng (30 ngày) Nam đã đủ tiền tiết kiệm để mua món đồ chơi với giá 120 nghìn đồng chưa ? Vì sao ?

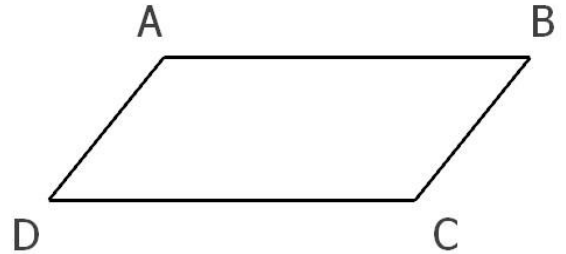
Bài 4: (1,25 điểm)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về đỉnh, cạnh và góc của tam giác đều ABC.
- Dùng thước thẳng và êke, vẽ hình vuông ABCD cạnh 4 cm.



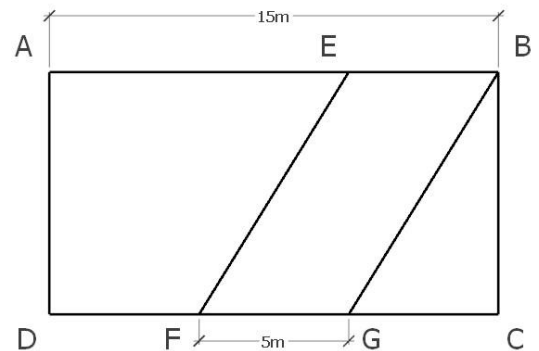
Bài 5: (1,5 điểm)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình bình hành ABCD.
- Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi ABCD có cạnh AB bằng 3cm và đường chéo AC bằng 5cm.



Bài 6: (0,5 điểm) Một bác thợ mộc muốn làm kệ để đồ từ hai tấm gỗ dài 15 dm và 30 dm. Bác muốn cắt hai tấm gỗ này thành các thanh gỗ có cùng độ dài mà không để thừa mẫu gỗ nào. Em hãy giúp bác thợ mộc tìm độ dài lớn nhất có thể của mỗi thanh gỗ được cắt ?

Bài 7: (0,5 điểm) Quan sát hình bên dưới. Biết hình chữ nhật ABCD có diện tích bằng $180m^2$. Tính diện tích hình bình hành EBGF ?



-----Hết-----

TRƯỜNG THCS ĐẶNG CÔNG BÌNH

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. (NB) Tập hợp nào sau đây chỉ tập hợp các số tự nhiên?

- | | |
|--------------------------------|----------------------------|
| A. {1; 3; 5; 7; 9} | B. {0; 1; 2; 3; 4; 5; ...} |
| C. {0; 1; 2; 3; 4; ...; 10000} | D. {1; 2; 3; 4; 5; ...} |

Câu 2. (NB) Cho ba số tự nhiên liên tiếp tăng dần $a, 99, c$. Hai số a, c là:

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| A. $a = 100; c = 101$ | B. $a = 100; c = 98$ |
| C. $a = 98; c = 100$ | D. $a = 97; c = 101$ |

Câu 3. (NB) Thứ tự các phép tính trong một biểu thức có dấu ngoặc là:

- A. Thực hiện phép tính trong ngoặc vuông trước, đến ngoặc tròn và cuối cùng là ngoặc nhọn.
- B. Thực hiện phép tính trong ngoặc tròn trước, đến ngoặc nhọn và cuối cùng là ngoặc vuông.
- C. Thực hiện phép tính trong ngoặc nhọn trước, đến ngoặc vuông và cuối cùng là ngoặc tròn.
- D. Thực hiện phép tính trong ngoặc tròn trước, đến ngoặc vuông và cuối cùng là ngoặc nhọn.

Câu 4. (NB) Số nào là ước của 6:

- A. 12
- B. 0
- C. 4
- D. 6

Câu 5. (NB) Số nào là bội của 9:

- A. 1
- B. 18
- C. 83
- D. 16

Câu 6. (NB) Trong các số tự nhiên sau số nào là số hợp số:

- A. 0
- B. 19
- C. 1
- D. 22

Câu 7. (NB) Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Số 1 là hợp số.
- B. Số 0 là số nguyên tố.
- C. Số 1 và số 0 không là số nguyên tố và cũng không là hợp số.
- D. Các số nguyên tố đều là số chẵn.

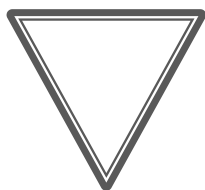
Câu 8. (NB) Phép chia nào sau đây là phép chia hết ?

- A. 51: 3
- B. 47: 3
- C. 55: 6
- D. 111: 11

Câu 9. (NB) Phân số nào sau đây là phân số tối giản?

- A. $\frac{18}{24}$
- B. $\frac{6}{8}$
- C. $\frac{12}{16}$
- D. $\frac{3}{4}$

Câu 10. (NB) Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều:



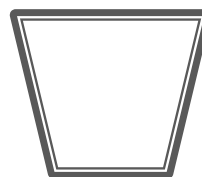
A



B



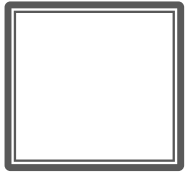
C



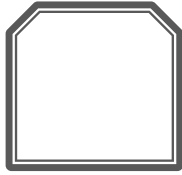
D

- A. Hình B
- B. Hình C
- C. Hình D
- D. Hình A

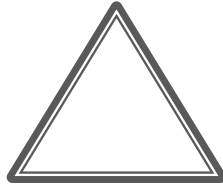
Câu 11. (NB) Trong các hình sau, hình nào là hình tam giác đều



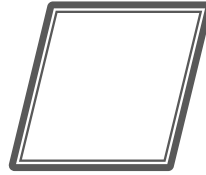
A



B



C



D

A. Hình C B. Hình A C. Hình B D. Hình D

Câu 12. (NB) Trong các hình sau, hình nào là hình vuông:



A



B



C



D

A. Hình B B. Hình C C. Hình A D. Hình D

II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25 điểm)

- (0,75 điểm) (TH) Viết các số sau bằng số La Mã: 10; 19; 25.
- (0,5 điểm) (NB) Viết các bội của 11 nhỏ hơn 20

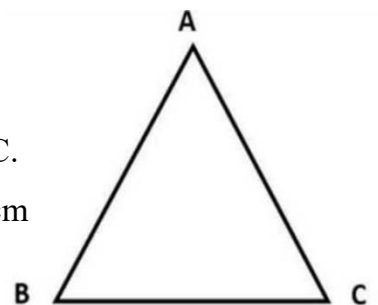
Bài 2: (1,0 điểm) (VD) Thực hiện phép tính:

a) $17.27 + 17.83 - 17.10$ b) $4^3 - 7^3 : 7^2 + 20.2^2$

Bài 3: (1,0 điểm) (VD) Lớp 6A mỗi tháng đều đạt kết quả thi đua và được thưởng 50000đ mỗi tháng. Cuối năm học lớp 6A dùng 250000đ số tiền thưởng để ủng hộ cho các bạn vùng sâu vùng xa. Hỏi cuối năm lớp 6A còn lại bao nhiêu tiền thưởng, biết rằng lớp 6A nhận thưởng trong 8 tháng?

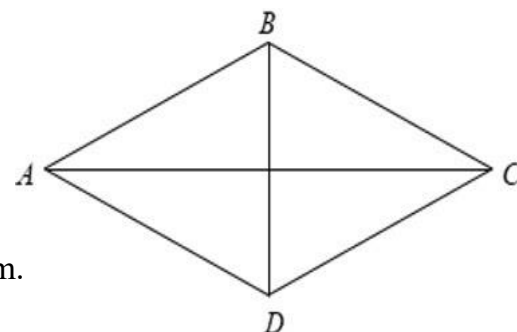
Bài 4: (1,25 điểm) (TH)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc của tam giác đều ABC.
- Dùng thước thẳng và êke, vẽ hình vuông ABCD có cạnh CD bằng 8cm



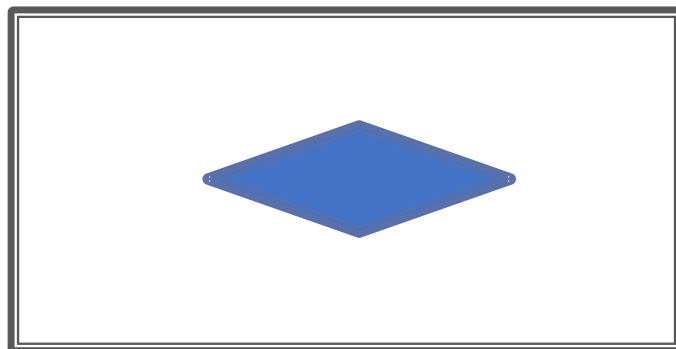
Bài 5: (1,5 điểm) (TH)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình thoi ABCD.
- Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình bình hành ABCD có cạnh AB bằng 3cm, BC bằng 5 cm và đường chéo AC bằng 7 cm.



Bài 6: (0,5 điểm) (VDC) Đoàn thanh niên huyện A tổ chức đợt tuyên truyền chống dịch có 24 nam và 36 nữ tham gia tình nguyện. Đoàn chia thành các đội với người các đội bằng nhau và số thanh niên nam, nữ của các đội bằng nhau. Hỏi đoàn tổ chức tối đa được bao nhiêu đội với số lượng người nam nữ và thanh niên như nhau?

Bài 7: (0,5 điểm) (VDC) Một khu vườn có chiều rộng bằng 12 m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Ở giữa người ta xây dựng một bồn hoa hình thoi có độ dài hai đường chéo là 10m và 5m. Tính diện tích phần còn lại của khu vườn.



-----Hết-----

TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN BÚA

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. Tập hợp nào sau đây chỉ tập hợp các số tự nhiên?

- A. $N = \{1; 2; 3; 4; 5\}$ B. $N = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$
C. $N = \{1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$ D. $N = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$

Câu 2. Cho ba số tự nhiên lẻ liên tiếp tăng dần: 15, a , b . Hai số a , b lần lượt là

- A. $a = 16; b = 17$ B. $a = 17; b = 19$
C. $a = 16; b = 18$ D. $a = 13; b = 11$

Câu 3. Thứ tự các phép tính trong một biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia và nâng lên lũy thừa là:

- A. Nâng lên lũy thừa trước, rồi đến nhân và chia, cuối cùng đến cộng và trừ.
B. Nâng lên lũy thừa trước, rồi cộng, trừ sau.
C. Nhân, chia trước, cộng trừ sau.
D. Nhân, chia trước, rồi nâng lên lũy thừa, cuối cùng cộng, trừ.

Câu 4. Tập hợp $U(8)$ là:

- A. $U(8) = \{0; 2; 4; 6; 8\}$ B. $U(8) = \{1; 2; 3; 4; 8\}$
 C. $U(8) = \{1; 2; 4; 8\}$ D. $U(8) = \{0; 1; 2; 4; 6; 8\}$

Câu 5. Chọn khẳng định đúng:

- A. $12 \in B(6)$ B. $12 \in U(6)$
 C. $2 \in B(6)$ D. $2 \notin U(6)$

Câu 6. Trong các số sau số nào là số nguyên tố:

- A. 1 B. 3 C. 6 D. 9

Câu 7. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Số 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất.
 B. Số 0 là số nguyên tố.
 C. Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là: 3, 5, 7, 9.
 D. Các số nguyên tố đều là số lẻ.

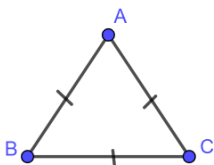
Câu 8. Phép chia nào sau đây là phép chia có dư:

- A. $45:5$ B. $42:3$ C. $55:6$ D. $28:2$

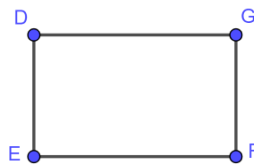
Câu 9. Trong các phân số sau, phân số nào là phân số tối giản:

- A. $\frac{12}{22}$ B. $\frac{4}{6}$ C. $\frac{10}{3}$ D. $\frac{24}{30}$

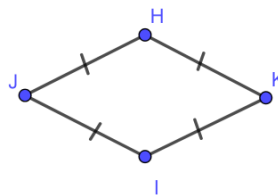
Câu 10. Trong các hình sau hình nào là tam giác đều:



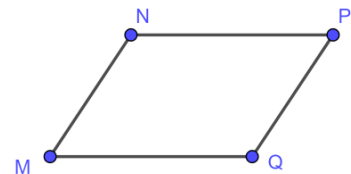
Hình 1



Hình 2



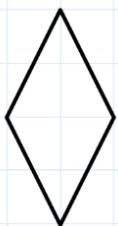
Hình 3



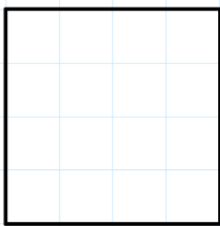
Hình 4

- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

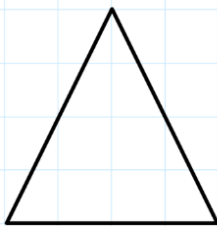
Câu 11. Trong các hình sau, hình nào là hình vuông:



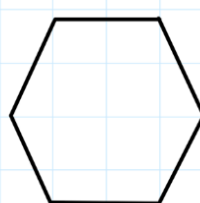
A



B



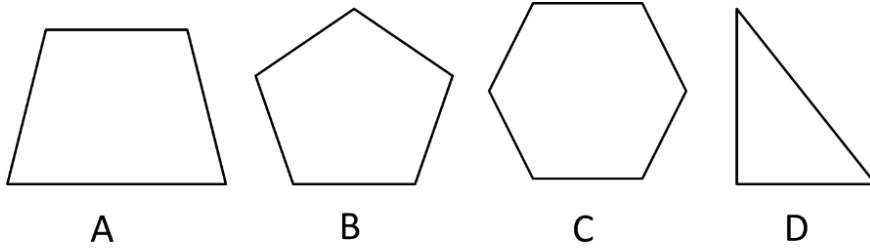
C



D

- A. Hình A B. Hình C C. Hình D D. Hình B

Câu 12. Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều:



A. Hình D B. Hình C C. Hình B D. Hình A

II- TỰ LUẬN.

Bài 8: (1,25 điểm)

a. (0,75 điểm) Viết các số sau bằng số La Mã: 7; 14; 20.

b. (0,5 điểm) Viết tập hợp A các ước lớn hơn 5 của 30.

Bài 9: (1,0 điểm) Thực hiện phép tính:

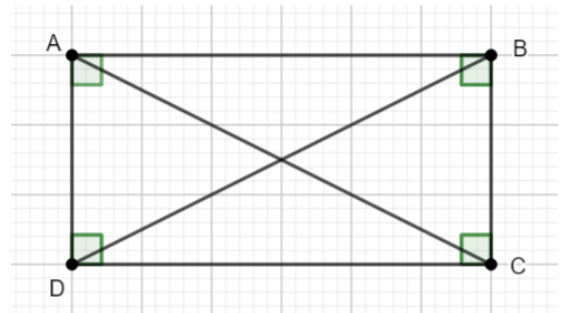
a) $17.45 + 17.55$

b) $4^2 \cdot 4 + 3^{13} : 3^{11} - 2022^0$

Bài 10: (1,0 điểm) Để chuẩn bị cho năm học mới An mang theo 100 000 đồng vào nhà sách để mua 10 quyển tập, 3 cây bút bi, 1 hộp bút màu. Biết giá mỗi quyển tập 7000 đồng, mỗi cây bút bi giá 3 500 đồng, 1 hộp bút màu giá 17 000 đồng. Hỏi An có đủ tiền để mua hết những món đồ trên không?

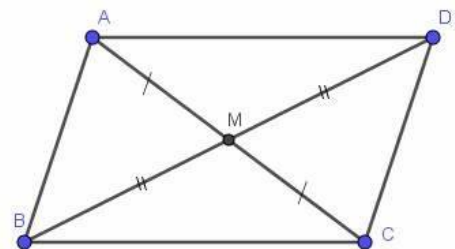
Bài 11: (1,25 điểm)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về đỉnh, cạnh, đường chéo của hình chữ nhật ABCD.
- Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh AB bằng 4cm.



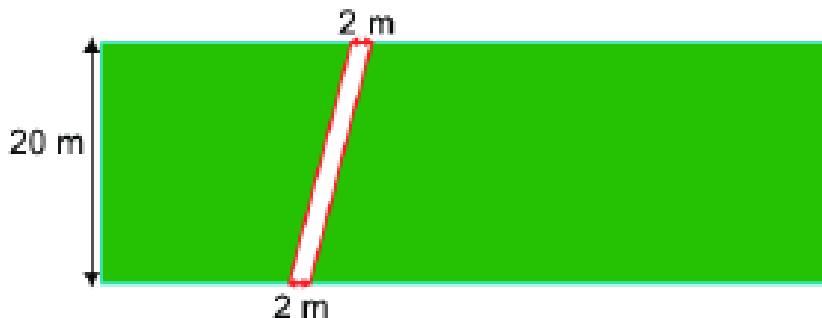
Bài 12: (1,5 điểm)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình bình hành ABCD.
- Dùng thước thẳng, vẽ hình chữ nhật MNPQ có cạnh MN bằng 5cm và cạnh MQ bằng 3cm.



Bài 6. (0,5 điểm) Bạn Lan và Minh thường đến thư viện đọc sách. Lan cứ 8 ngày lại đến thư viện một lần. Minh cứ 10 ngày lại đến thư viện một lần. Lần đầu cả hai bạn cùng đến thư viện vào một ngày. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày hai bạn lại cùng đến thư viện

Bài 7. Trong một khu vườn hình chữ nhật, người ta làm một lối đi lát sỏi với các kích thước như hình vẽ sau. Chi phí cho mỗi mét vuông làm lối đi hết 120 nghìn đồng. Hỏi chi phí để làm lối đi là bao nhiêu?



-----Hết-----

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HỚN

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. Tập hợp nào sau đây chỉ tập hợp N^* ?

- A. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$ B. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$
C. $\{1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$ D. $\{1; 2; 3; 4; 5\}$

Câu 2. Cho ba số tự nhiên liên tiếp tăng dần $n, 10, m$. Hai số n, m là:

- A. $n = 11; m = 9$ B. $n = 9; m = 11$
C. $n = 11; m = 12$ D. $n = 12; m = 11$

Câu 3. Thứ tự các phép tính trong một biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia và nâng lên lũy thừa là:

- A. Nhân, chia trước, cộng trừ sau.
B. Nâng lên lũy thừa trước, rồi cộng sau.
C. Nhân, chia trước, rồi nâng lên lũy thừa, cuối cùng cộng, trừ sau.
D. Nâng lên lũy thừa trước, rồi đến nhân chia, cuối cùng cộng trừ sau.

Câu 4. Số nào là ước của 10 ?

- A. 24 B. 5 C. 8 D. 0

Câu 5. Số nào là bội của 7 ?

- A. 2 B. 6 C. 8 D. 14

Câu 6. Trong các số tự nhiên sau số nào là hợp số:

- A. 0 B. 1 C. 17 D. 4

Câu 7. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Mỗi số lẻ đều là số nguyên tố.
 B. Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là: 3, 6, 7, 9.
 C. Số 1 không là số nguyên tố cũng không là hợp số.
 D. Không có số nguyên tố chẵn.

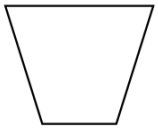
Câu 8. Phép chia nào sau đây là phép chia hết?

- A. 49:2 B. 41:3 C. 53:6 D. 91:7

Câu 9. Rút gọn phân số $\frac{4}{6}$ về dạng tối giản là:

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{4}{5}$ C. $\frac{12}{18}$ D. $\frac{20}{30}$

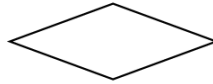
Câu 10. Trong các hình sau, hình nào là hình bình hành:



Hình 1



Hình 2



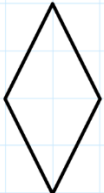
Hình 3



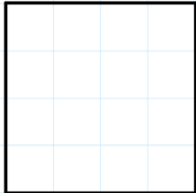
Hình 4

- A. Hình 4 B. Hình 2 C. Hình 1 D. Hình 3

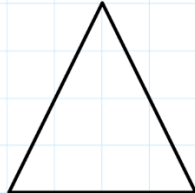
Câu 11. Trong các hình sau, hình nào là hình vuông:



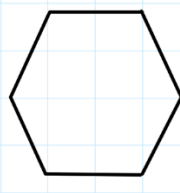
A



B



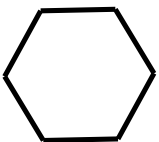
C



D

- A. Hình A B. Hình C C. Hình D D. Hình B

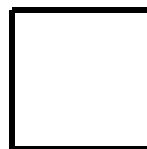
Câu 12. Trong các hình sau, hình nào là lục giác đều:



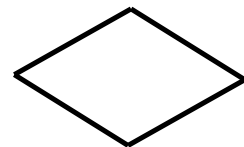
Hình A



Hình B



Hình C



Hình D

- A. Hình D B. Hình C C. Hình B D. Hình A

II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25 điểm)

- a. (0,75 điểm) Viết các số sau bằng số La Mã: 9; 18; 25.
b. (0,5 điểm) Viết các bội nhỏ hơn 10 của số 5.

Bài 2: (1,0 điểm) Thực hiện phép tính:

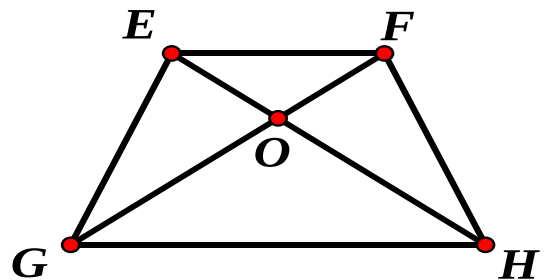
a) $25.43 + 25.57 - 1300$

b) $3^5 : 3^2 - 2022^0 + 4.5^2$

Bài 3: (1,0 điểm) Mẹ Lan mang 200 000 đồng vào siêu thị mua 2kg khoai tây, 5 kg gạo và 2 nải chuối chín. Giá mỗi kg khoai tây là 26 500 đồng, mỗi kg gạo là 18 000 đồng, mỗi nải chuối là 15 000 đồng. Hỏi mẹ Lan còn lại bao nhiêu tiền ?

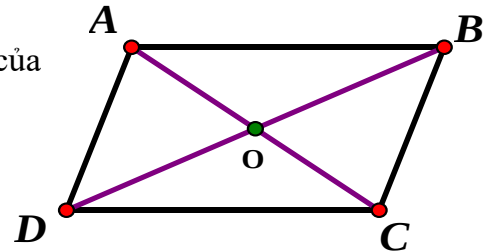
Bài 4: (1,25 điểm)

- a. Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình thang cân EFGH.
b. Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều DEF có cạnh EF bằng 4cm.



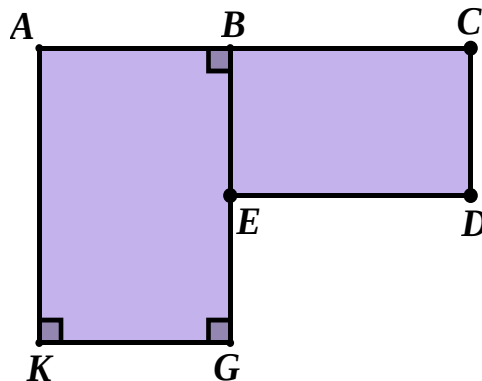
Bài 5: (1,5 điểm)

- a. Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình bình hành ABCD.
b. Dùng thước thẳng và êke, vẽ hình chữ nhật ABCD có cạnh AB bằng 5cm và cạnh BC bằng 3cm.



Bài 6: (0,5 điểm) Vào tết Trung thu, lớp của Trang đã chuẩn bị các phần quà như nhau từ 240 thanh sô cô la nhỏ và 160 chiếc bánh trung thu để tặng các bạn nhỏ ở một trung tâm trẻ khuyết tật. Hỏi các bạn lớp Trang đã chuẩn bị được nhiều nhất bao nhiêu phần quà và khi đó, mỗi phần quà bao gồm mấy thanh sô cô la và mấy chiếc bánh trung thu?

Bài 7: (0,5 điểm) Quan sát hình bên dưới. Biết hình chữ nhật BCDE có diện tích bằng $135m^2$, hình chữ nhật ABGK có diện tích bằng $180m^2$, $BC = 15m$, $BE = EG$. Tính chu vi của hình đó.



Hết

TRƯỜNG THCS TRUNG MỸ TÂY 1**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)****Câu 1.** Tập hợp nào sau đây chỉ tập hợp $\mathbb{N}^*$?

- A. $\{1; 2; 3; 4; 5\}$ B. $\{1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$
 C. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$ D. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$

Câu 2. Cho ba số tự nhiên lẻ liên tiếp tăng dần 17, a , b . Hai số a, b là:

- A. $a = 18; b = 19$ B. $a = 15; b = 13$
 C. $a = 19; b = 21$ D. $a = 16; b = 15$

Câu 3. Thứ tự các phép tính trong một biểu thức có các dấu ngoặc $\{ \}; []; ()$ là:

- A. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$ B. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$
 C. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$ D. $() \rightarrow \{ \} \rightarrow []$

Câu 4. Số nào là ước của 15:

- A. 5 B. 10 C. 12 D. 30

Câu 5. Số nào là bội của 9:

- A. 3 B. 6 C. 18 D. 12

Câu 6. Trong các số tự nhiên sau số nào là số nguyên tố:

- A. 29 B. 1 C. 4 D. 44

Câu 7. Khẳng định nào sau đây **không** đúng?

- A. Số nguyên tố là số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó.
 B. Hợp số là số tự nhiên lớn hơn 1 có nhiều hơn hai ước.
 C. Các số 2; 7; 9; 11; 13; 19 là các số nguyên tố.
 D. Số 0 và số 1 không là số nguyên tố cũng không là hợp số.

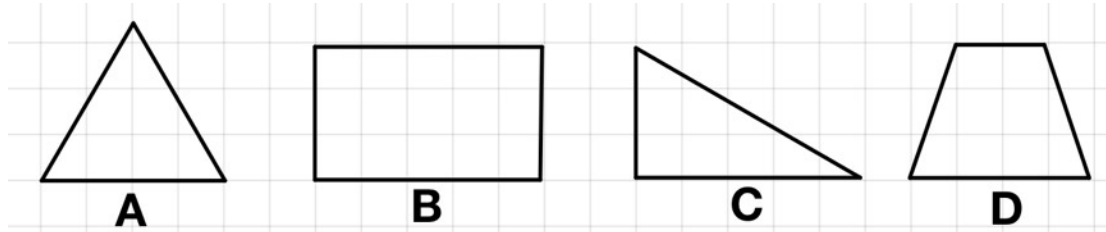
Câu 8. Phép chia nào sau đây là phép chia có dư:

- A. $104:2$ B. $48:3$ C. $75:5$ D. $52:9$

Câu 9. Rút gọn phân số $\frac{18}{54}$ về dạng tối giản là:

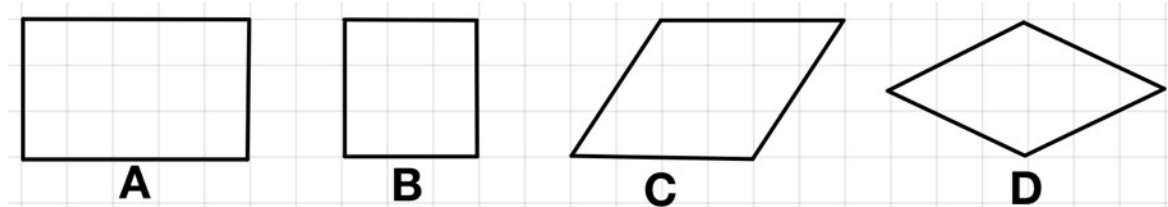
- A. $\frac{9}{27}$ B. $\frac{1}{2}$ C. $\frac{2}{6}$ D. $\frac{1}{3}$

Câu 10. Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều:



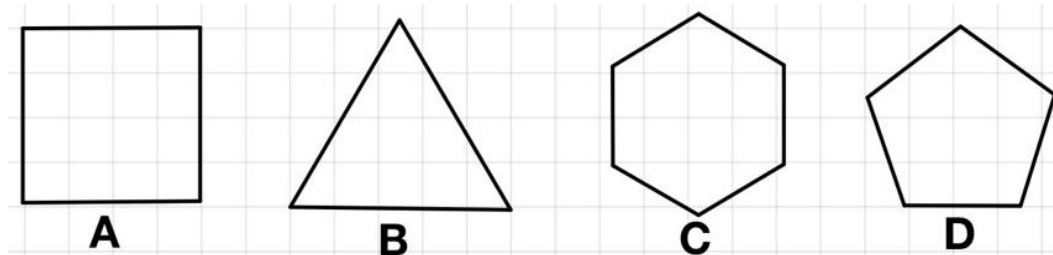
- A. Hình A B. Hình B C. Hình C D. Hình D

Câu 11. Trong các hình sau, hình nào là hình vuông:



- A. Hình A B. Hình B C. Hình C D. Hình D

Câu 12. Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều:



- A. Hình D B. Hình B C. Hình C D. Hình D

II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25điểm)

- a. (0,75điểm) Viết các số sau bằng số La Mã: 9; 22; 30.
b. (0,5điểm) Viết tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử: $A = \{x \in \mathbb{U}(40) | x > 6\}$

Bài 2: (1,0điểm) Thực hiện phép tính:

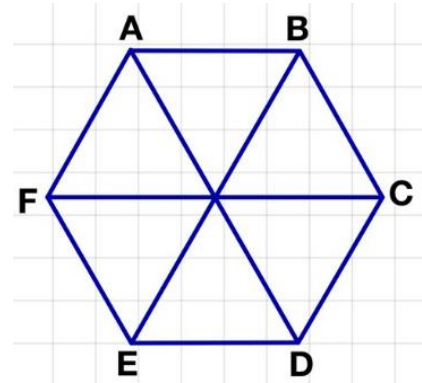
a) $39.31 + 39.68 + 39$

b) $5^2 + 25.2^2 - 2022^0$

Bài 3: (1,0 điểm) Bạn Tuấn muốn mua một chiếc xe đạp giá 1 200 000 đồng. Biết rằng, Tết vừa rồi bạn được lì xì tổng số tiền là 800 000 đồng. Bạn dự định mỗi tháng sẽ tiết kiệm 50 000 đồng để sau một thời gian có đủ số tiền mua xe. Số tiền còn thiếu bạn Tuấn sẽ phải tiết kiệm trong bao nhiêu tháng?

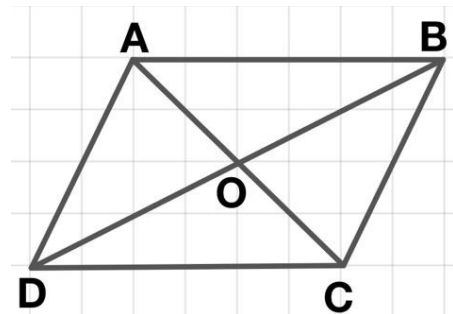
Bài 4: (1,25 điểm)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình lục giác đều ABCDEF.
- Dùng thước thẳng và thước êke, vẽ hình vuông MNPQ có cạnh QP bằng 5cm.



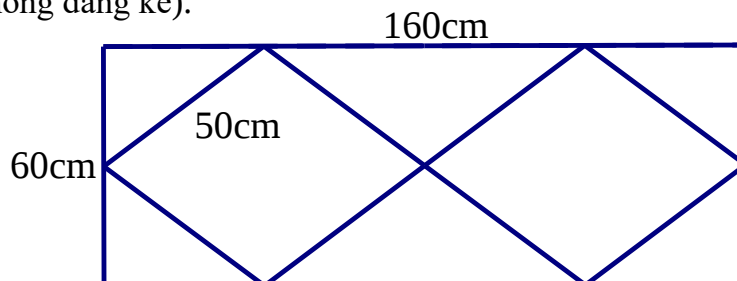
Bài 5: (1,5 điểm)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình bình hành ABCD.
- Dùng thước thẳng và êke, vẽ hình chữ nhật ABCD có cạnh AB bằng 5cm và cạnh AD bằng 7cm.



Bài 6: (0,5 điểm) Hai bạn Long và Bình cùng học một trường nhưng khác lớp nhau. Bạn Long cứ 6 ngày trực một lần, bạn Bình cứ 8 ngày trực một lần. Lần đầu các bạn cùng trực lớp một ngày. Hỏi ít nhất sau bao nhiêu ngày hai bạn cùng trực nhật?

Bài 7: (0,5 điểm) Một người làm khung thép cho ô thoáng khí cửa ra vào có kích thước và hình dạng như hình sau. Khung thép bên ngoài là hình chữ nhật có chiều dài 160cm, chiều rộng là 60cm, phía trong là hai hình thoi cạnh là 50cm. Hỏi để làm 5 khung thép như vậy thì bao nhiêu mét thép? (Coi như các mối hàn không đáng kể).



-----Hết-----

TRƯỜNG THCS BÙI VĂN THỦ**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)****Câu 1.** Tập hợp số tự nhiên được kí hiệu là:

- A. $\mathbb{N}^*$ B. $\mathbb{Z}$
 C. $\mathbb{R}$ D. $\mathbb{N}$

Câu 2. Trong các dãy sau, dãy nào cho ta 3 số tự nhiên lẻ liên tiếp tăng dần:

- A. 22; 23; 25 B. 55; 57; 58
 C. 89; 91; 93 D. 101; 103; 104

Câu 3. Kết quả của phép tính: $3.12 - 6 + 20$

- A. 12 B. 10 C. 50 D. 40

Câu 4. Số nào là ước của 12:

- A. 4 B. 7 C. 9 D. 33

Câu 5. Số nào là bội của 3:

- A. 5 B. 10 C. 12 D. 59

Câu 6. Hợp số là:

- A. Là số tự nhiên nhỏ hơn 1, có nhiều hơn hai ước.
 B. . Là số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn hai ước.
 C. Là số tự nhiên nhỏ hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó.
 D. Là số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và 0.

Câu 7. Trong các số tự nhiên sau, số nào là số nguyên tố?

- A. 21 B. 99 C. 79 D. 49

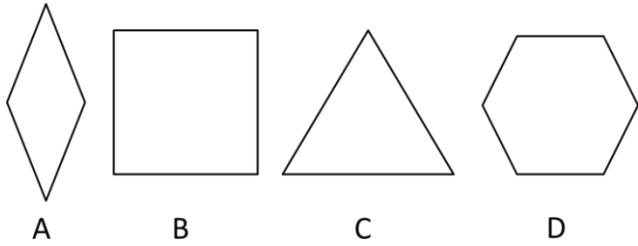
Câu 8. Gọi lần lượt q và r là thương và số dư của phép tính $38 : 3$ là:

- A. $q = 12, r = 2$ B. $q = 12, r = 1$ C. $q = 12, r = 3$ D. $q = 11, r = 2$

Câu 9. Rút gọn phân số $\frac{12}{72}$ về dạng tối giản là:

- A. $\frac{55}{11}$ B. $\frac{6}{37}$ C. $\frac{1}{6}$ D. $\frac{8}{24}$

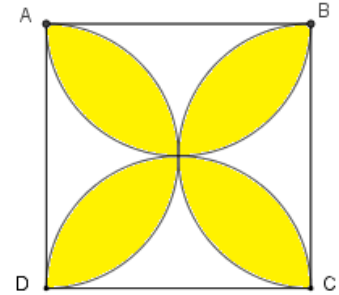
Câu 10. Trong các hình sau, hình nào là hình tam giác đều:



A. Hình A B. Hình B C. Hình C D. Hình D

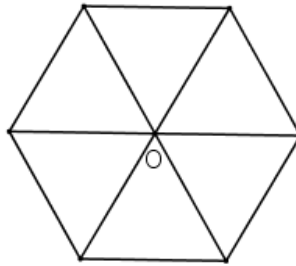
Câu 11: Quan sát hình và cho biết người ta trang trí hoa văn trong khung hình là hình gì?

A. Hình tam giác đều B. Hình vuông
C. Hình thoi D. Hình bình hành



Câu 12: Quan sát hình bên và cho biết đó là hình gì?

A. Hình tam giác
B. Hình chữ nhật
C. Hình bình hành
D. Hình lục giác đều



II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25điểm)

a. (0,75điểm) Hoàn thành bảng sau:

Số tự nhiên	12		22
Số la mã		VI	

b. (0,5điểm) Viết các ước lớn hơn 3 của 24.

Bài 2: (1,0điểm) Thực hiện phép tính:

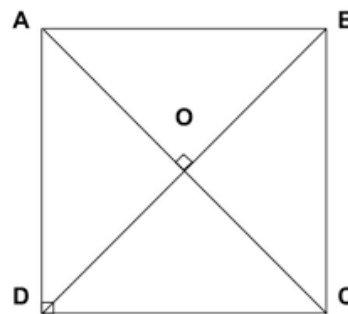
a) $35 \cdot (77 + 63) - 35 \cdot 40$

b) $3^5 : 3^4 + 9^2 \cdot 2$

Bài 3: (1,0điểm) Bạn Sang đi chợ những đồ dùng sau: 2 kg thịt heo giá 60000 đồng/1kg, 3 kg bí xanh giá 15 000 đồng/1kg. Hỏi bạn Sang đã mua đồ hết bao nhiêu tiền?

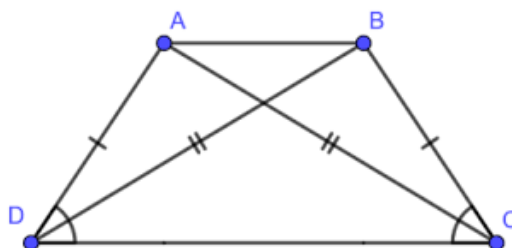
Bài 4: (1,25 điểm)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc, đường chéo của hình vuông ABCD.
- Dùng thước thẳng và compa, vẽ vẽ tam giác đều ABC có cạnh BC bằng 6cm.



Bài 5: (1,5 điểm)

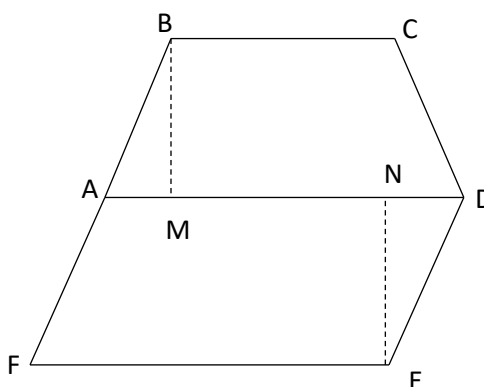
- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình thang cân ABCD.
- Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi ABCD có cạnh AB bằng 3 cm và đường chéo AC bằng 5 cm.



Bài 6: (0,5 điểm) Có 36 học sinh giỏi Toán và 24 học sinh giỏi Văn. Có thể chia thành bao nhiêu tổ để các em giỏi Toán và các em giỏi Văn được chia đều ở các tổ.

Bài 7: (0,5 điểm)

Một mảnh vườn có hình dạng như hình bên giới. Để tính diện tích mảnh vườn, người ta chia nó thành hình thang cân ABCD và hình bình hành ADEF có kích thước như sau: $BC = 30\text{m}$, $AD = 42\text{m}$, $BM = 22\text{m}$, $EN = 28\text{m}$. Hãy tính diện tích mảnh vườn này.



-----Hết-----

TRƯỜNG THCS LÝ CHÍNH THẮNG 1

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. (NB) Tập hợp nào sau đây chỉ tập hợp các số tự nhiên khác 0?

- A. $\{1; 2; 3; 4; 5\}$
B. $\{1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$
C. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$
D. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$

Câu 2. (NB) $m, 88, n, p$ là bốn số tự nhiên liên tiếp tăng dần. Ba số m, n, p là

- A. $m = 87; n = 89; p = 90$ B. $m = 89; n = 87; p = 86$
C. $m = 86; n = 90; p = 92$ D. $m = 90; n = 86; p = 84$

Câu 3. (NB) Trong biểu thức có phép tính cộng và trừ hoặc phép tính nhân và chia thì thứ tự thực hiện phép tính là gì?

A. Nhân, chia trước, cộng trừ sau.

B. Từ trái sang phải.

C. Nâng lên lũy thừa trước, rồi đến chia, cuối cùng cộng sau.

D. Từ phải sang trái

Câu 4. (NB) Trong các số 3, 4, 5, 6 số nào là ước của 25?

A. 3 B. 4 C. 5 D. 6

Câu 5. (NB) Số nào là bội của 18:

A. 15 B. 24 C. 36 D. 8

Câu 6. (NB) Trong các số sau, số nào là số nguyên tố nhỏ hơn 10?

A. 5 B. 11 C. 18 D. 9

Câu 7. (NB) Trong các số tự nhiên sau, số nào không phải là hợp số?

A. 7 B. 15 C. 20 D. 44

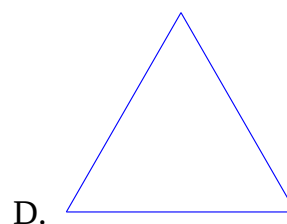
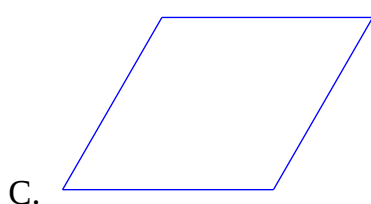
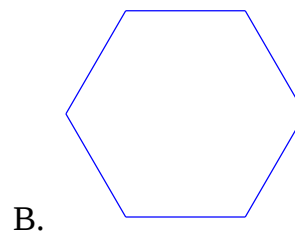
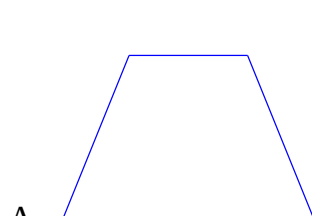
Câu 8. (NB) Phép chia nào sau đây là phép chia có dư:

A. $88:2$ B. $75:4$ C. $48:6$ D. $42:7$

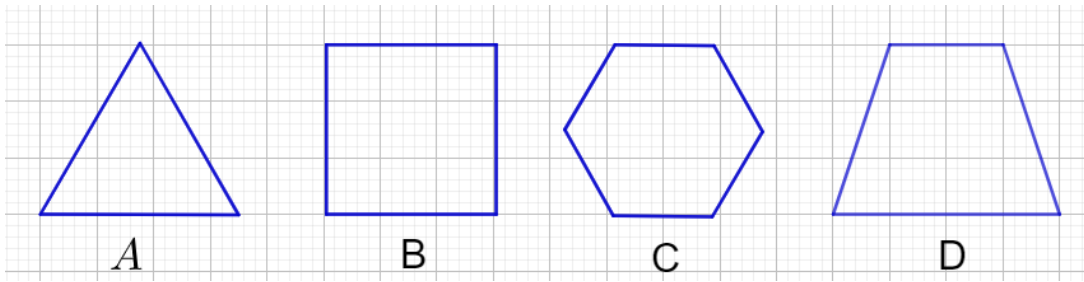
Câu 9. (NB) Trong các phân số sau, phân số nào là phân số tối giản?

A. $\frac{4}{5}$ B. $\frac{15}{20}$ C. $\frac{49}{91}$ D. $\frac{33}{121}$

Câu 10. (NB) Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều:



Câu 11. (NB) Trong các hình sau, hình nào là hình vuông:



- A. Hình A B. Hình C C. Hình D D. Hình B

Câu 12. (NB) Đồng hồ sau có dạng hình gì?



- A. Hình tam giác B. Hình vuông C. Hình tròn D. Hình lục giác đều

II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25điểm)

- a. (0,75điểm) (TH) Viết các số sau bằng số La Mã: 4; 19; 25.
b. (0,5điểm) (NB) Viết các ước của 15.

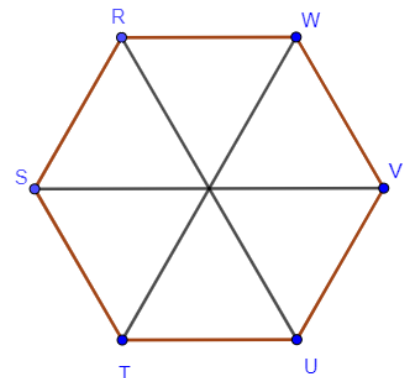
Bài 2: (1,0điểm) (VD) Thực hiện phép tính:

- a) $45.13 + 45.62 + 45.25$ b) $5^3 - 2^{2022}; 2^{2021} + 11.3^2$

Bài 3: (1,0điểm) (VD) Mỗi ngày Ngọc được cho 15 000 đồng để ăn vặt. Hãy cho biết tiền Nguyên được cho mỗi ngày để ăn vặt là bao nhiêu? biết rằng gấp đôi số tiền Ngọc được cho mỗi ngày vẫn kém số tiền Nguyên được cho 5 000 đồng.

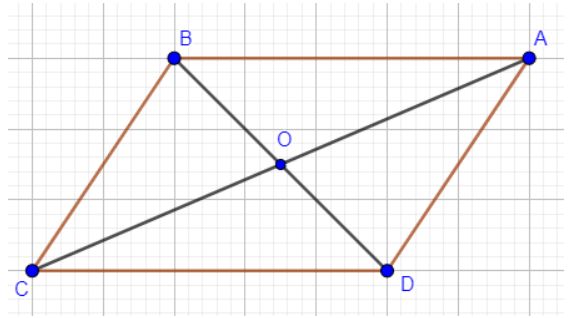
Bài 4: (1,25 điểm) (TH)

- a. Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình lục giác đều RWVUTS.
b. Dùng thước thẳng và êke, vẽ hình vuông có cạnh AB bằng 4cm.



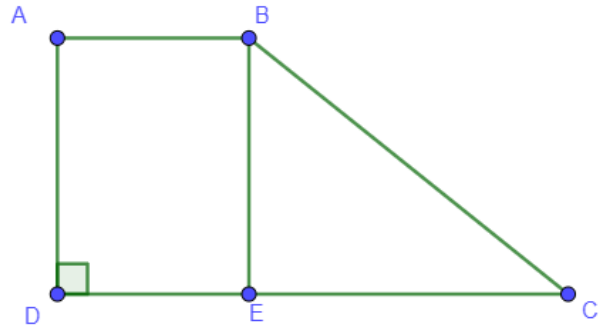
Bài 5: (1,5 điểm) (TH)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình bình hành ABCD.
- Dùng thước thẳng và êke, vẽ hình chữ nhật ABCD có cạnh AB bằng 6cm và cạnh AD bằng 3cm.



Bài 6: (0,5 điểm) (VDC) Hai bạn An và Bách cùng học một trường nhưng hai lớp khác nhau. An cứ 10 ngày lại trực nhật, Bách cứ 12 ngày lại trực nhật. Lần đầu cả hai bạn cùng trực nhật vào 5/9/2022. Hỏi lần tiếp theo hai bạn cùng trực nhật là ngày tháng năm nào?

Bài 7: (0,5 điểm) (VDC) Tính diện tích mảnh đất hình thang ABCD như hình bên, biết $AB = 10m$; $DC = 25m$ và hình chữ nhật ABED có diện tích là $140m^2$.



-----Hết-----

TRƯỜNG THCS TÂN XUÂN

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. Tập hợp nào sau đây chỉ tập hợp các số tự nhiên?

- $\{1; 3; 5; 7; 9\}$
- $\{1; 3; 5; 7; 9; \dots\}$
- $\{0; 1; 2; \dots; 99; 100\}$
- $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$

Câu 2. Cho ba số tự nhiên liên tiếp tăng dần 57, a, b. Hai số a, b là:

- $a = 57; b = 58$
- $a = 59; b = 61$
- $a = 58; b = 59$
- $a = 56; b = 55$

Câu 3. Đối với biểu thức có dấu ngoặc, thứ tự thực hiện phép tính là:

- $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$
- $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$
- $() \rightarrow \{ \} \rightarrow []$
- $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$

Câu 4. Số nào là ước của 12:

- A. 24 B. 8 C. 4 D. 0

Câu 5. Số nào là bội của 7:

- A. 1 B. 9 C. 14 D. 20

Câu 6. Trong các số tự nhiên sau số nào là số nguyên tố:

- A. 0 B. 1 C. 21 D. 43

Câu 7. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Có ba số nguyên tố lẻ liên tiếp là: 3; 5; 7.
B. Số 1 là số nguyên tố.
C. Số nguyên tố nhỏ nhất là: 3.
D. Các số nguyên tố đều là số lẻ.

Câu 8. Phép chia nào sau đây là phép chia có dư:

- A. 54: 6 B. 37: 8 C. 35: 5 D. 86: 2

Câu 9. Rút gọn phân số $\frac{36}{54}$ về dạng tối giản là:

- A. $\frac{4}{6}$ B. $\frac{18}{27}$ C. $\frac{2}{3}$ D. $\frac{12}{18}$

Câu 10. Trong các hình sau, hình nào là lục giác đều:



A



B



C



D

- A. Hình A B. Hình B C. Hình C D. Hình D

Câu 11. Trong các hình sau, hình nào là hình vuông:



A



B



C



D

- A. Hình A B. Hình C C. Hình B D. Hình D

Câu 12. Trong các hình sau, hình nào là hình tam giác đều:



A



B



C



D

A. Hình D B. Hình C C. Hình B D. Hình A

II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25 điểm)

- (0,75 điểm) Viết các số sau bằng số La Mã: 9; 14; 27.
- (0,5 điểm) Viết các ước nhỏ hơn 6 của số 30.

Bài 2: (1,0 điểm) Thực hiện phép tính:

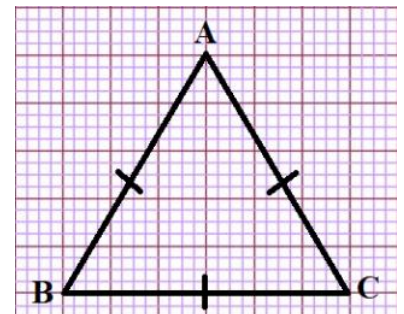
a) $29.35 + 29.76 - 11.29$

b) $8.5^2 - 7^5 : 7^3 + 2^4$

Bài 3: (1,0 điểm) Mẹ cho bạn Nam 50 000 đồng đi học. Nam ăn sáng hết 25 000 đồng và mua 3 cây bút. Nam còn dư 13 000 đồng. Hỏi mỗi cây bút bạn Nam mua có giá bao nhiêu?

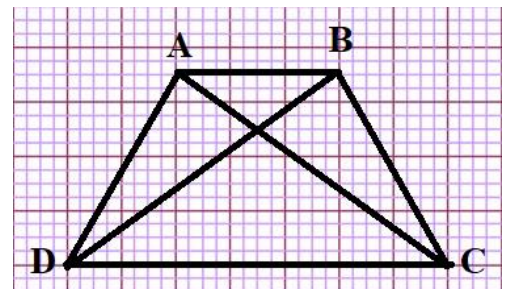
Bài 4: (1,25 điểm)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về đỉnh, cạnh, góc của hình tam giác đều ABC.
- Dùng thước thẳng, vẽ hình vuông ABCD có cạnh AB bằng 4cm.



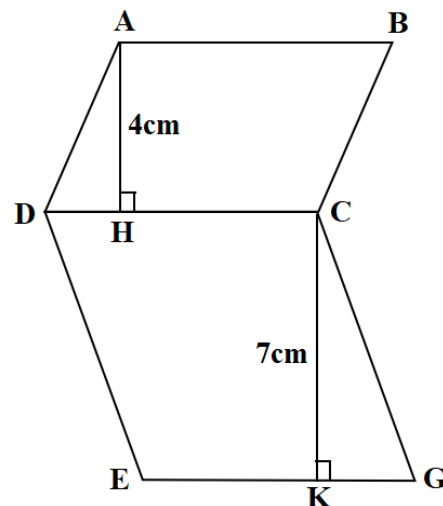
Bài 5: (1,5 điểm)

- Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh đối, cạnh bên và đường chéo của hình thang cân ABCD.
- Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi ABCD có cạnh AB bằng 4cm và đường chéo AC bằng 7cm.



Bài 6: (0,5 điểm) Bạn Sơn có một dây đèn chớp tắt liên tục màu xanh và đỏ. Đèn xanh cứ 5 giây phát sáng một lần, đèn đỏ cứ 3 giây phát sáng một lần. Hỏi nếu hai đèn cùng phát sáng vào giây thứ 8 thì lần gần nhất tiếp theo mà hai đèn cùng sáng vào giây thứ mấy?

Bài 7: (0,5 điểm) Quan sát hình bên dưới. Biết hình bình hành ABCD có diện tích bằng 48cm^2 . Tính tổng diện tích của hai hình bình hành ABCD và CDEG.



-----Hết-----

TRƯỜNG THCS NGUYỄN HỒNG ĐÀO

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. Tập hợp nào sau đây chỉ tập hợp các số tự nhiên?

- A. $\{0; 2; 4; 6; 8; \dots\}$ B. $\{1; 3; 5; 7; 9; \dots\}$
 C. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$ D. $\{1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$

Câu 2. Số liền sau của số tự nhiên $a + 1$ là :

- A. a B. $a + 2$ C. $a + 1$ D. $a - 1$

Câu 3. Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức chỉ có phép cộng và trừ hoặc phép nhân và chia là :

- A. Từ phải sang trái.
 B. Từ trái sang phải.
 C. Tùy ý.
 D. Cả A và B đều đúng.

Câu 4. Số 60 chia hết cho số nào sau đây:

- A. 16 B. 18 C. 15 D. 22

Câu 5. Số nào sau đây là bội của 17:

- A. 51 B. 54 C. 56 D. 63

Câu 6. Trong các số tự nhiên sau số nào là số nguyên tố:

- A. 27 B. 37 C. 57 D. 77

Câu 7. Xét phép chia hết $14 : 2 = 7$ Chọn câu sai.

- A. 2 là ước của 14. B. 2 là ước của 7.
C. 14 là bội của 7. D. 14 là bội của 2.

Câu 8. Số dư trong phép chia 22 cho 5 là:

- A. 3 B. 1 C. 2 D. 4

Câu 9. Rút gọn phân số $\frac{30}{45}$ về dạng tối giản là:

- A. $\frac{5}{8}$ B. $\frac{6}{9}$ C. $\frac{10}{15}$ D. $\frac{2}{3}$

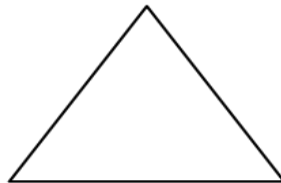
Câu 10. Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều:



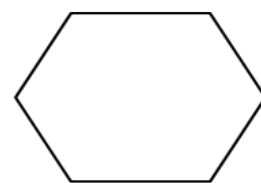
A



B



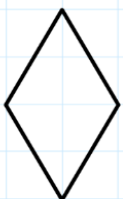
C



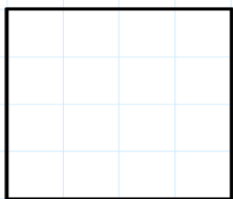
D

- A. Hình A B. Hình B C. Hình C D. Hình D

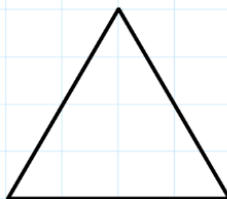
Câu 11. Trong các hình sau, hình nào là hình vuông:



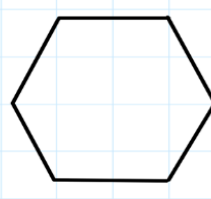
A



B



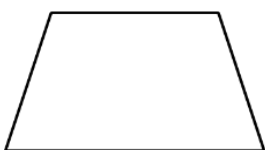
C



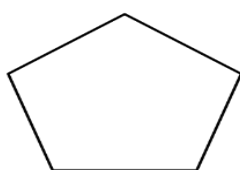
D

- A. Hình A B. Hình C C. Hình D D. Hình B

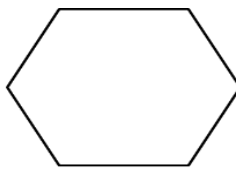
Câu 12. Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều:



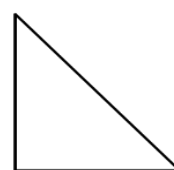
A



B



C



D

- A. Hình D B. Hình C C. Hình B D. Hình A

II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25 điểm)

a. Viết các số sau bằng số La Mã: 4; 12; 29. (0,75 điểm)

b. Viết các ước lớn hơn 8 của số 32. (0,5 điểm)

Bài 2: Thực hiện phép tính (1,0 điểm):

a) $13.68 + 68.37$

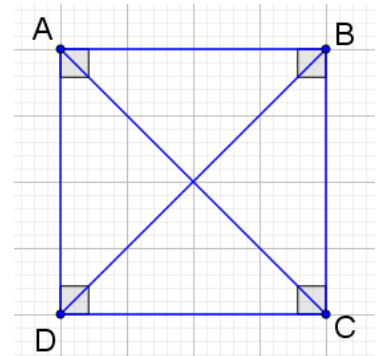
b) $2^3.5 - 18 : 3^2 + 7^3 : 7^2$

Bài 3: (1,0 điểm) Mỗi ngày Mai được mẹ cho 20 000 đồng, Mai ăn sáng hết 12 000 đồng, mua nước hết 5 000 đồng, phần tiền còn lại Mai bỏ vào heo đất dành tiết kiệm. Hỏi sau 15 ngày, Mai có bao nhiêu tiền tiết kiệm trong heo đất ?

Bài 4: (1,25 điểm)

a. Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình vuông ABCD.

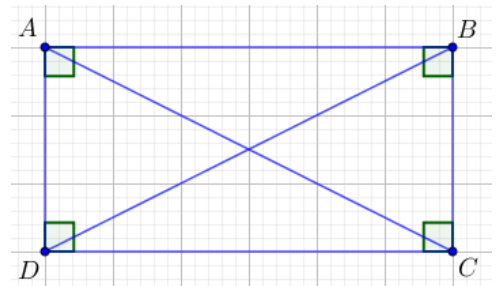
b. Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh BC bằng 5cm.



Bài 5: (1,5 điểm)

a. Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình chữ nhật ABCD.

b. Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi ABCD có cạnh AB bằng 5cm và đường chéo AC bằng 8cm.



Bài 6: (0,5 điểm) Ba chiếc đồng hồ reo chuông tương ứng sau mỗi 10 phút, 15 phút, 20 phút. Chúng bắt đầu reo chuông vào lúc 12 giờ trưa. Hỏi lần tiếp theo chúng cùng reo chuông vào lúc nào?

Bài 7 : (0,5 điểm) Cô Hoa muốn lát nền cho một căn phòng của nhà mình có hình chữ nhật với chiều dài là 8m và chiều rộng là 5m. Loại gạch lát nền được sử dụng là gạch vuông có cạnh 40cm. Hỏi cô Hoa phải sử dụng bao nhiêu viên gạch (coi mạch vữa không đáng kể).

-----Hết-----

TRƯỜNG THCS TÔ KÝ

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. Chọn câu đúng

- A. Tập hợp các số tự nhiên được ký hiệu là N và $N = \{1 ; 2; 3; 4; \dots\}$
- B. Tập hợp các số tự nhiên được ký hiệu là N và $N = \{0; 1 ; 2; 3; 4; \dots\}$
- C. Tập hợp các số tự nhiên khác 0 được ký hiệu là N^* và $N^* = \{0; 1 ; 2; 3; 4; \dots\}$
- D. Tập hợp các số tự nhiên khác 0 được ký hiệu là N và $N = \{1 ; 2; 3; 4; \dots\}$

Câu 2. Cho ba số tự nhiên lẻ liên tiếp tăng dần $a, 101, b$. Hai số a, b là:

- A. $a = 99$; $b = 103$
- B. $a = 100$; $b = 102$
- C. $a = 102$; $b = 100$
- D. $a = 103$; $b = 99$

Câu 3. Thứ tự các phép tính trong một biểu thức có dấu ngoặc là:

- A. $() \longrightarrow \{ \} \longrightarrow \{ \}$
 B. $[] \longrightarrow \{ \} \longrightarrow ()$
 C. $() \longrightarrow [] \longrightarrow \{ \}$
 D. $\{ \} \longrightarrow [] \longrightarrow ()$

Câu 4. Số nào là ước của 15:

- A. 45 B. 30 C. 15 D. 0

Câu 5. Số nào là bội của 24:

- A. 2 B. 1 C. 12 D. 48

Câu 6. Trong các số tự nhiên sau, số nào là số nguyên tố?

- A. 0 B. 1 C. 17 D. 92

Câu 7. Khẳng định nào sau đây là **không đúng**?

- A. Số nguyên tố là số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó.
B. Hợp số là số tự nhiên lớn hơn 1 có nhiều hơn hai ước.
C. Các số 2; 7; 9 là các số nguyên tố.
D. Số 0 và số 1 không là số nguyên tố cũng không là hợp số.

Câu 8. Phép chia nào sau đây là phép chia có dư:

A. $42 : 2$

B. $72 : 9$

C. $52 : 6$

D. $91 : 7$

Câu 9. Trong các phân số sau, phân số nào là phân số tối giản?

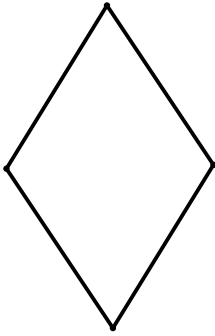
A. $\frac{11}{29}$

B. $\frac{4}{12}$

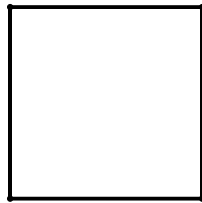
C. $\frac{14}{21}$

D. $\frac{3}{39}$

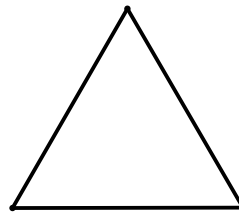
Câu 10. Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều:



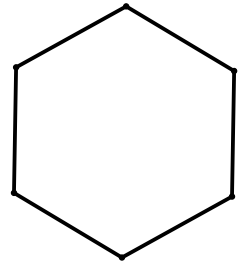
A



B



C



D

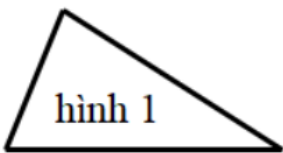
A. Hình A

B. Hình B

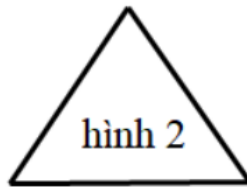
C. Hình C

D. Hình D

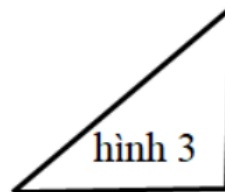
Câu 11. Trong các hình sau, hình nào là hình tam giác đều



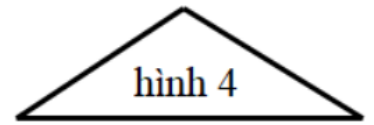
hình 1



hình 2



hình 3



hình 4

A. Hình 1

B. Hình 2

C. Hình 3

D. Hình 4

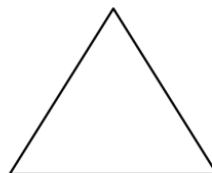
Câu 12. Trong các hình sau, hình nào là hình vuông:



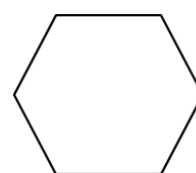
A



B



C



D

A. Hình D

B. Hình C

C. Hình B

D. Hình A

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 ĐIỂM)

Bài 7: (1,25 điểm)

- a. (0,75 điểm) Viết các số sau bằng số La Mã: 9; 18; 24.
b. (0,5 điểm) Viết các ước lớn hơn 10 của số 24.

Bài 8: (1,0 điểm) Thực hiện phép tính:

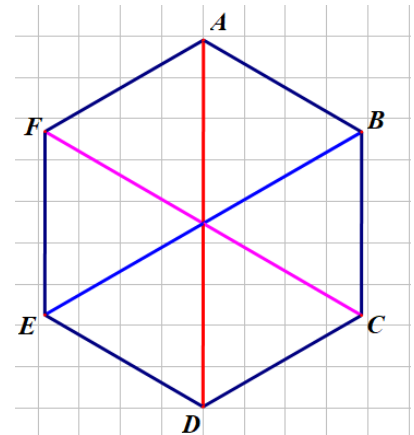
a) $24 \cdot 12 + 27 \cdot 12 - 12$

b) $4^2 - 6^3 : 6^2 + 100 : 10^0$

Bài 9: (1,0 điểm) Bạn Lan có 50 000 đồng tiền mẹ cho tiêu vặt. Bạn Lan dự định đến nhà sách mua 3 cuốn tập, một cuốn tập có giá 12 000 đồng. Số tiền còn lại bạn Lan mua được 4 cái kẹo và còn dư 2 000 đồng. Hỏi một cái kẹo bạn Lan mua có giá bao nhiêu tiền?

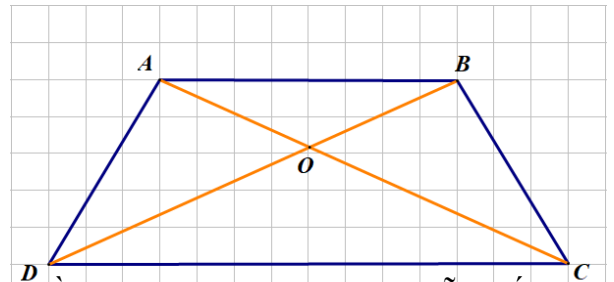
Bài 10: (1,25 điểm)

- a. Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình lục giác đều ABCDEF
b. Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình vuông ADEF có độ dài cạnh $AD = 5$ cm.



Bài 11: (1,5 điểm)

- a. Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình thang cân ABCD.
b. Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi MNPQ có cạnh MN bằng 4cm và đường chéo MP bằng 7cm.

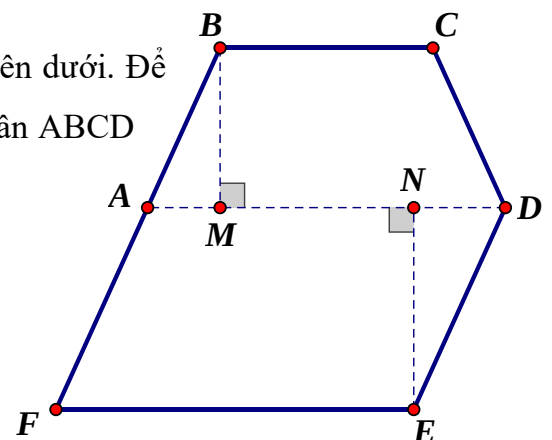


Bài 12: (0,5 điểm) Có hai chồng sách: Toán, Văn. Mỗi chồng chỉ có một loại sách. Mỗi cuốn Toán dày 12mm, mỗi cuốn Văn dày 10mm. Người ta xếp sao cho hai chồng bằng nhau. Tính chiều cao nhỏ nhất của hai chồng sách đó.

Bài 13: (0,5 điểm) Một mảnh vườn có hình dạng như hình bên dưới. Để tính diện tích mảnh vườn, người ta chia nó thành hình thang cân ABCD và hình bình hành ADEF có kích thước như sau:

$BC = 30\text{m}; AD = 42\text{m}; BM = 22\text{m}; EN = 28\text{m}.$

Hãy tính diện tích mảnh vườn này.



Hết

TRƯỜNG THCS ĐẶNG THỨC VINH**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)**

Câu 1. Tập hợp nào sau đây chỉ tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 7?

- A. $\{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ B. $\{1; 2; 3; 4; 5; 6; \dots\}$
 C. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ D. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; \dots\}$

Câu 2. Cho ba số tự nhiên liên tiếp giảm dần 200; m ; n . Hai số m, n là:

- A. $m = 201; n = 202$ B. $m = 199; n = 201$
 C. $m = 199; n = 198$ D. $m = 200; n = 202$

Câu 3. Thứ tự các phép tính trong một biểu thức có các dấu ngoặc tròn (), ngoặc vuông [], ngoặc nhọn { } là:

- A. $[\] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$
 B. $() \rightarrow [\] \rightarrow \{ \}$
 C. $\{ \} \rightarrow [\] \rightarrow ()$
 D. Cả 3 câu trên đều sai.

Câu 4. Số nào là ước của 20:

- A. 9 B. 8 C. 5 D. 0

Câu 5. Số nào là bội của 15?

- A. 1 B. 5 C. 10 D. 15

Câu 6. Số nào sau đây KHÔNG PHẢI số nguyên tố?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 7. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Mọi số lẻ đều là số nguyên tố
 B. Mọi số chẵn đều là hợp số
 C. Số 1 là số nguyên tố
 D. Số 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất

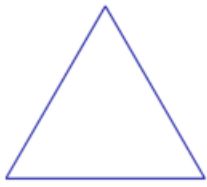
Câu 8. Phép chia nào dưới đây là phép chia có dư:

- A. $46 : 2$ B. $55 : 7$ C. $102 : 3$ D. $81 : 9$

Câu 9. Rút gọn phân số $\frac{56}{100}$ về phân số tối giản ta được kết quả là:

- A. $\frac{4}{25}$ B. $\frac{14}{25}$ C. $\frac{16}{25}$ D. $\frac{8}{25}$

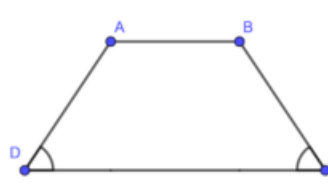
Câu 10. Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều:



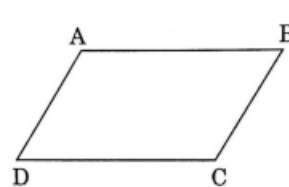
Hình 1



Hình 2



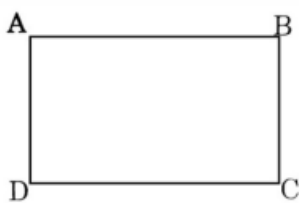
Hình 3



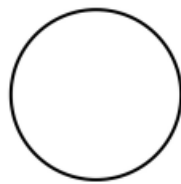
Hình 4

A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

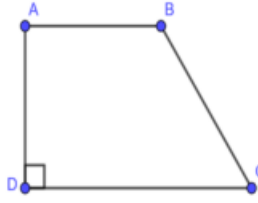
Câu 11. Trong các hình sau, hình nào là hình vuông:



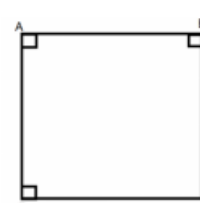
Hình 1



Hình 2



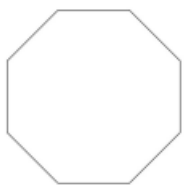
Hình 3



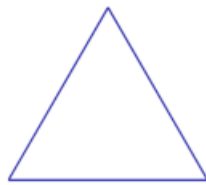
Hình 4

A. Hình 4 B. Hình 3 C. Hình 2 D. Hình 1

Câu 12. Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều:



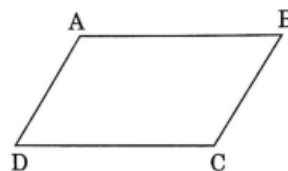
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 3 B. Hình 2 C. Hình 4 D. Hình 1

II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25 điểm)

a. (0,75 điểm) Viết các số sau bằng số La Mã: 6; 19; 21.

b. (0,5 điểm) Tìm ước của 24.

Bài 2: (1,0 điểm) Thực hiện phép tính:

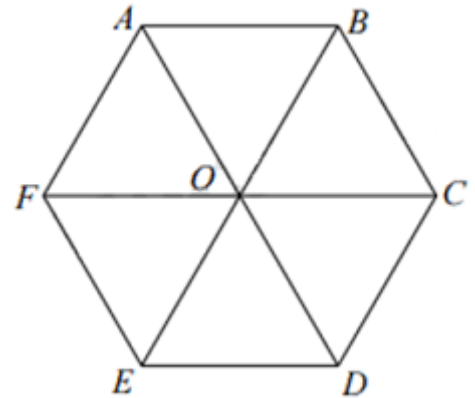
a) $70.42 + 29.42 + 42$

b) $100 - 5. [(2^3 - 5^0): 7]$

Bài 3: (1,0 điểm) Mẹ cho An 50 000 đồng để mua dụng cụ học tập. An đã mua 3 cuốn vở với giá 1 cuốn vở là 5 000 đồng và 4 cây bút bi với giá 1 cây bút bi là 3 000 đồng. Hỏi An còn lại bao nhiêu tiền?

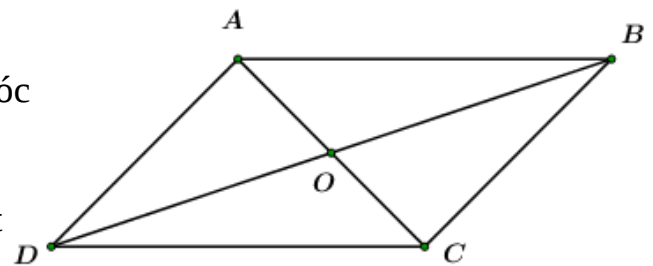
Bài 4: (1,25đ)

- a) Quan sát hình dưới đây. Em hãy kể tên các cạnh, góc, và đường chéo của hình lục giác đều ABCDEF
- b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh $BC = 6\text{cm}$.



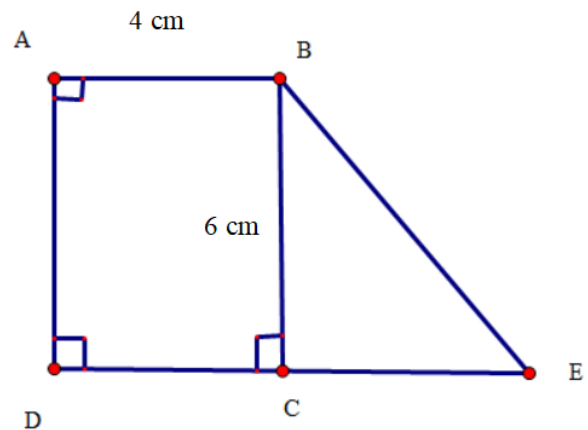
Bài 5: (1,5 điểm)

- a) Quan sát hình bên. Em hãy kể tên các cạnh, góc và đường chéo của hình bình hành ABCD.
- b) Dùng dụng cụ học tập em hãy vẽ hình chữ nhật ABCD có cạnh $AB = 5\text{cm}$ và $AD = 4\text{cm}$.



Bài 6: (0,5 điểm) Hai bạn Hải và Lan học cùng trường nhưng ở 2 lớp khác nhau. Hải cứ 10 ngày thì trực nhật 1 lần, Lan cứ 12 ngày trực 1 lần. Lần đầu cả 2 bạn cùng trực nhật vào một ngày. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày thì 2 bạn lại cùng trực nhật ?

Bài 7: (0,5 điểm) Quan sát hình dưới đây. Biết diện tích tam giác BCE có diện tích bằng 15cm^2 . Tính diện tích hình thang ABED.



Hết